

**ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG****QUYỂN 15****TỊNH PHÁP TỰ TRONG NHÂN PHÁP**

- Quyển này có chín môn:

- 1- Nghĩa mười trí.
- 2- Nghĩa mười một trí.
- 3- Nghĩa mười một tịnh.
- 4- Nghĩa mười hai hạnh đầu đà
- 5- Nghĩa mười hai phương tiện khéo léo.
- 6- Nghĩa mười ba trụ.
- 7- Nghĩa mười bốn nghiệp lìa cấu.
- 8- Nghĩa sáu phương lìa ẩn, xa bốn bạn ác, gần bốn bạn lành
- 9- Nghĩa mười bốn hóa tâm.

**1. NGHĨA MƯỜI TRÍ:**

- Chia làm tám môn:

- 1- Nghĩa giải thích tên, nói về tướng.
- 2- Nghĩa thể tánh.
- 3- Nghĩa đồng khác nhiếp nhau.
- 4- Nghĩa nói về cảnh.
- 5- Nghĩa phân biệt theo xứ.
- 6- Nghĩa các trí duyên nhau.
- 7- Nghĩa các căn tương ứng.
- 8- Nghĩa nói về cảnh tu trí.

***1. Giải thích tên gọi, nói về tướng:***

a. Giải thích tên gọi: Chữ Trí, các luận giải thích khác nhau. Theo Luận A-tỳ-đàm quyết Đoạn gọi là Trí vì khác với các Nhẫn. Theo Luận Thành Thật thì không chấp trước gọi là Trí, vì khác với Tướng và Thức. Đại thừa thì có đủ. Phân biệt về trí khác nhau, một môn mười tên gọi.

- 1- Khổ trí. 2- Tập trí. 3- Diệt trí. 4- Đạo trí. 5- Pháp trí.

6- Tỷ trí. 7- Tận trí. 8- Vô sinh trí. 9- Đẳng trí. 10- Tha tâm trí.

Trong mười trí này, năm trí đầu và một trí sau cùng là theo cảnh đặt tên. Đẳng trí là gọi theo cảnh, Tỷ trí là gọi theo phương tiện, Tận trí và trí Vô sinh là gọi theo khả năng.

Bức não gọi là Khổ, chứa nhóm gọi là Tập, vắng lặng gọi là Diệt, rỗng mà thông gọi là Đạo. Theo sự giải thích này gọi là Khổ trí cho đến Đạo trí.

Pháp trí cũng gọi là Hiện trí, quỹ tắc gọi là Pháp. Lại như luận giải thích tự thể gọi là Pháp, ban đầu biết pháp nên gọi là Pháp trí, do biết hiện pháp nên gọi là Hiện trí.

Tỷ trí là y cứ theo cái trước mà nói về cái sau, gọi là Tỷ. Nhờ Tỷ (So sánh) mà được trí nên gọi là Tỷ trí. Lại, ngay nơi cái hiểu về so sánh ước chừng này cũng gọi là Tỷ trí.

Tận trí là Thánh tuệ của bậc vô học, hay chấm dứt các lậu nên gọi là Tận trí.

Trí Vô sinh là, nếu theo Luận Thành Thật thì Thánh tuệ của bậc Vô học, có thể khiến cho cái khổ hiện tại dứt luôn không tái sinh, gọi là trí Vô sinh. Trong pháp Đại thừa cũng thế. Trong Luận tỳ-đàm cũng có nghĩa này, nhưng không y theo đây để nói về trí Vô sinh. Theo tông này thì bậc A-la-hán lợi căn theo chỗ dứt kiết sử không tái sinh, gọi là trí Vô sinh.

Đẳng trí là trí tuệ thế tục đồng biết các pháp nên gọi là Đẳng trí.

Trí Tha tâm là không phải chỗ suy nghĩ của mình, gọi là Tha tâm. Hiểu được chỗ ấy gọi là trí Tha tâm. Về lý thật cũng có thể biết được Tướng, Thọ v.v... của người khác. Tâm là chủ nên chỉ nói là Tha tâm, và vì Thọ, Tướng v.v... cũng gọi chung là Tâm

b. Nói về tướng:

Trước nói về bốn trí Khổ, Tập, Diệt, Đạo:

Các tông nói khác nhau, chỗ lập thuyết mỗi khác. Y theo Luận Tỳ-đàm biết quả hữu lậu, biết khổ, vô thường, không, vô ngã, ấy ngầm thông gọi là Khổ trí. Biết nhân hữu lậu bốn nghĩa: Nhân, Tập, Có, Duyên ngầm thông, gọi là Tập trí. Biết quả vô lậu, Tận, Chỉ, Diệt, Xuất bốn nghĩa ngầm thông, gọi là Diệt trí. Biết nhân vô lậu, bốn nghĩa: Đạo, Như, Tích, Thừa ngầm thông, gọi là Đạo trí.

Nếu theo Luận Thành Thật biết rõ về dụng danh, hư giả, không vô tánh của bốn Đế, gọi là Khổ trí cho đến Đạo trí.

Trong pháp Đại thừa có Chỉ, có Quán. Nếu nhập môn Chỉ, đối với Bốn chân đế không thấu một tướng. Nên Địa Trì nói: Không đối với

thân v.v... vọng tướng quán khổ hay vọng quán tập, cũng không đối với dứt khổ vọng tướng diệt, không đối với được nhân khởi vọng tướng đạo, cũng lại không chấp tất cả phi tánh. Nếu nhập môn quán, các thứ đều tri, trong ấy chỗ nói khai hợp không nhất định.

Như trong khổ hoặc gồm lại là một.

Hoặc chia làm hai. Như Luận Địa Trì nói: Biết tánh ly ngôn và pháp phương tiện đối với vô lượng xứ. Biết tánh lừa lời nói cũng là Chân đế. Niết-bàn nói: Bồ-tát biết khổ, không khổ mà có chân đế. Vô lượng phương tiện cũng là thế đế. Niết-bàn nói: Phân biệt là khổ, có vô lượng tướng, đó gọi là Thượng trí.

Hoặc chia làm ba như Niết-bàn nói, nghĩa là biết Khổ, biết Đế, biết Thật. Biết rõ tướng ba khổ và tám khổ, gọi là biết khổ. Biết pháp nhân duyên có không của khổ ấy, gọi là biết tập. Biết thật tánh của khổ gọi là biết khổ thật. Thật này tức là Như Lai Tạng. Kinh Thắng-man nói: “Nơi chỗ Thánh đế nói Như Lai Tạng cũng là Pháp thân” Kinh Niết-bàn nói: “Không biết Như Lai bí tạng Pháp thân, đây gọi là khổ không gọi là Thánh đế. Nếu biết Pháp thân thường trụ của Như Lai gọi là khổ Thánh đế” Tên gọi này cho khổ thật là đế, cũng là Như Lai hư không Phật tánh, nên kinh Niết-bàn nói: “Như Lai phi khổ phi đế là thật” Hư không Phật tánh cũng giống như thế. Phạm phu và Phật đồng thể, đứng từ Phật mà so sánh thì xưa nay thanh tịnh vô nhiễm, không còn diệt nữa. Cho nên khổ thật tức Như Lai. Đứng về mặt phạm phu mà so sánh thì hiện tại là ô nhiễm, cùng tịnh đức hiển hiện về sau là gốc, cho nên thật này gọi là Phật tánh. Đứng về mặt thể lừa tướng nên gọi là Không, Bồ-tát đối với việc này đều biết như thật.

Hoặc chia làm năm:

a. Biết sự khổ: Khổ là khổ thật, không thể nói là vui được.

b. Biết hư giả: Giả có bốn thứ:

- Nhân hòa hợp giả, nắm riêng thành chung.

- Pháp hòa hợp giả, khổ, vô thường v.v... đồng thể thành nhau.

- Vọng tướng hư giả, như huyễn như hóa.

- Vọng tướng hư giả như việc thấy trong mộng, chỉ từ tâm hiện

ngoài tâm không pháp.

c. Biết khổ không: Không có năm thứ:

Biết pháp khổ, chẳng phải ngã, ngã sở, nên gọi là Không.

Trong nhân hòa hợp không có tánh gọi là Không.

Trong pháp hòa hợp không có tánh gọi là Không.

Pháp vọng tướng không tướng gọi là Không, như thấy nước trong

nắng nóng đến gần thì thấy toàn không.

Pháp vọng tưởng chẳng thật gọi là Không, như mộng thấy, khi thức toàn không.

d. Biết khổ thật: Nghĩa là Như Lai Tạng, ở đây có hai:

- Như thật không, từ xưa đến nay lia tất cả tướng, lia tất cả tánh.

- Như thật bất không, từ xưa đến nay đầy đủ vô lượng pháp nhiều hơn số cát sông Hằng. Nghĩa này như trong chương bốn Đế ở trước đã phân biệt rộng.

e. Biết khổ dụng: Biết Như Lai Tạng là không nhiễm, nhưng vì duyên nhiễm khởi lên sinh tử.

Hoặc chia thành mười, như Địa Kinh nói, ban đầu từ thế đế cho đến Như Lai trí đế thứ mười. Rộng thì có vô lượng, Bồ-tát ở đây đều biết như thật gọi là biết Khổ. Biết khổ đã như vậy, các đế kia so với đó thì biết.

Pháp trí, Tỷ trí:

Các tông phân biệt khác nhau, chỗ lập thuyết mỗi khác. Trong pháp Tỳ-đàm về thời thì chung, về xứ thì riêng. Điều biết khổ tập diệt đạo trong ba đời nên nói là thời chung. Nơi chốn chia trên dưới nên nói là xứ riêng. Pháp trí chỉ biết pháp của cõi Dục, Tỷ trí chỉ biết pháp hai cõi trên.

Hỏi: Vì sao biết pháp của Cõi Dục, gọi là Pháp trí? Biết pháp cõi trên gọi là Tỷ trí?

Đáp: Luận Tỳ-bà-sa nói: Ban đầu nhập Thánh đạo ở Cõi Dục, đối với khổ ở Cõi Dục có hai hiện kiến: Một biết Khổ hiện kiến, hai là biết nặng nhẹ hiện kiến. Đủ hai thứ này nên gọi là Hiện trí. Đối với cõi trên chỉ có một thứ biết khổ hiện kiến, không biết nặng nhẹ nên không gọi là Hiện, mà gọi là Tỷ. Luận này lập ví dụ như hai người gánh đồ, một người tự gánh, một người sai người khác gánh. Người tự gánh có hai hiện trí, một biết vật và hai là biết nặng nhẹ. Với người sai người khác gánh chỉ biết vật không biết nặng nhẹ, biết khổ ở Cõi Dục như người tự gánh vật nên gọi là Hiện trí. Biết khổ cõi trên như người khác gánh, thiếu một hiện trí nên không gọi là Hiện, chỉ gọi là Tỷ.

Tri khổ như thế, Tập v.v... cũng giống như vậy.

Nếu theo Luận Thành Thật thì nghĩa chia ra làm hai:

Đứng về thời, xứ để phân biệt Pháp trí, Tỷ trí. Xứ chung, thời riêng. Chung cho ba cõi gọi là xứ chung, Pháp trí chỉ biết pháp hiện tại, Tỷ trí chỉ biết pháp quá khứ, vị lai gọi là thời riêng. Vì sao Pháp trí chỉ biết hiện tại? Vì hiện có pháp thể dễ hiện hết. Vì sao Tỷ trí biết riêng

về quá khứ, vị lai? Pháp quá khứ vị lai ở hiện tại không có tự thể, khó có thể hiện kiến, cần phải y cứ pháp hiện tại mà so sánh để biết.

Đứng về Pháp mà phân biệt, thì thời xứ đều chung. Đối với pháp hiện tại quán Sát bất cứ một pháp giả danh không có tánh nào, so sánh với tất cả pháp giả danh không có tánh trong ba đời, đều gọi là Tỷ. Hiện thấy tất cả pháp trong ba đời đều không, đồng gọi là Hiện.

Trong môn trước thì trước Hiện sau Tỷ, trong môn sau thì trước Tỷ sau Hiện. Như người chăn voi trước xem dấu chân voi, sau thấy thân voi, xem dấu chân như Tỷ, thấy thân như Hiện.

Trong pháp Đại thừa nghĩa chia ra ba cấp:

Y cứ chỗ tu trị, Pháp trí một loại thời xứ đều riêng vì chỉ biết pháp đồng xứ ở hiện tại. Về Tỷ trí thì thời xứ đều chung, vì tất cả thời, tất cả chỗ, pháp so sánh mà biết. Nên Kinh Tương Tục Giải Thoát nói, hiện tiền được cùng biết đời hiện tại khổ, vô thường v.v... Y vào hiện tại được cùng so sánh biết các nơi khác và đời khác, mọi sự đều khổ, vô thường v.v... Hiện tiền được tướng cũng là Hiện trí, y vào hiện tiền được tướng cũng là Tỷ trí. Vì mới tu nên Hiện trí khó thành, chỉ biết pháp đồng xứ ở đời hiện tại.

Y cứ chỗ tu thứ lớp, Pháp trí thời và xứ không nhất định. Trong bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, pháp biết ở trước mắt nên gọi là Hiện. Lấy đây so sánh tất cả pháp ở ba đời ba cõi đều gọi là Tỷ. Do tu dần dần thắng vượt nên bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu pháp đều là hiện biết.

Y cứ chỗ tu hành thành tựu, chỉ một hiện tri, biết chung tất cả pháp, tất cả thời, tất cả chỗ, lại không có Tỷ trí. Địa Trì nói: “chư Phật mười phương đối tất cả pháp tất cả chúng sinh có tri kiến hiện tiền”.

Hỏi: Phật nếu không có Tỷ trí thì chẳng lẽ trí Phật bị thiếu?

Đáp: Tỷ là so sánh mới biết pháp, trí này yếu kém có thiếu cũng không hại gì. Lại Phật tuy không nhờ Tỷ trí để biết pháp, nhưng biết các pháp kia đây tương tự. Như loại Tỷ trí này chư Phật có nhiều nhất, nên chẳng bị thiếu.

Hỏi: Pháp Tỷ không khác với bốn thứ trước, cần gì nói riêng?

Đáp: Nói về nghĩa có hai loại:

Nhiếp tướng, nêu bốn thứ trước là thuộc về Pháp Tỷ, không cần lập thêm.

Chia nghĩa, bốn thứ trước y cứ vào cảnh mà phân biệt trí. Pháp và Tỷ y cứ về thời, về xứ, về tu mà có trí riêng biệt. Vì khác với nghĩa trước nên phải nói riêng. Luận Thành Thật đứng về Thời, Luận Tỳ-đàm đứng về Xứ. Pháp Đại thừa đứng về Tu. Đối với tất cả pháp quán Sát

trước gọi là Hiện, sau biết gọi là Tỷ.

Tận trí, trí Vô sinh:

Theo Luận Tỳ-đàm, dùng sáu trí trước làm thể, nếu dùng khổ trí để dứt kiết sử Phi tưởng, khi hoặc ấy chấm dứt rồi thì gọi trí ấy là Tận trí, là trí Vô sinh. Tập, Diệt, Đạo trí cũng giống như thế. Nếu ở Cõi Dục dùng hai đế Diệt Đạo để dứt hoặc Phi tưởng, tức dùng pháp trí diệt đạo làm thể. Nếu ở cõi trên Khổ Tập Diệt Đạo dứt hoặc Phi tưởng, tức dùng bốn tỷ để làm thể. Các trí trên đây đến quả Vô học, ở người độn căn chỉ gọi là Tận trí, hạng này không thể giữ gìn kiết sử đương đoạn không cho tái sinh, nên chẳng phải trí Vô sinh. Còn hạng lợi căn ban đầu được gọi là Tận trí, sau gọi là Vô sinh. Nếu ra khỏi pháp quán sau nhập trở lại gọi là Trí đẳng kiến của bậc Vô học, không phải Tận và Vô sinh, vì thuộc về sáu trí trước trong mười trí.

Theo Luận Thành Thật, dùng Hiện trí của bốn Đế kia làm thể, vì hiện quán đế không dứt hết các kiết sử. Trong đây tông này Tỷ trí chỉ hàng phục chứ không thể dứt hẳn, cho nên không gọi là Tận, là Vô sinh. Tận trí, trí Vô sinh của tông này thể đồng mà nghĩa khác. Bậc Thánh trí vô học có khả năng dứt sạch nhân các cõi, nên gọi là Tận trí, khiến cho khổ không sinh tức gọi là trí Vô sinh.

Theo Pháp Đại thừa cũng dùng hiện trí bốn Đế làm thể, vì hiện thấy đế thật sự chấm dứt các kiết sử. Tỷ trí chỉ hàng phục không dứt hẳn, giống với Thành Thật, thể đồng nghĩa chia cũng tương tự Thành Thật.

Hỏi: Tận trí, trí Vô sinh không khác sáu trí trước, cần gì phải nói riêng?

Đáp: Vì chia quả đức khác với tiền nhân, như bốn thứ nhãn trước đến Phật quả đức, gọi là Phật nhãn. Đây cũng giống như thế.

Đẳng trí:

Trong Luận Thành Thật gọi là Danh tự trí, chỉ có ở Thánh, không có ở Phàm. Bậc Thánh dùng tên ấy để hiểu biết về pháp giả danh của thế tục, gọi là trí Danh tự.

Trong Luận Tỳ-đàm không chia ra phàm Thánh, dùng tuệ hữu lậu biết đều khắp các pháp, gọi là Đẳng trí.

Trong pháp Đại thừa nghĩa có chung và riêng: Chung như thuyết của Luận Tỳ-đàm, nên kinh Niết-bàn nói: “Tất cả chúng sinh có ba đẳng trí” Riêng thì biết pháp huyền có, gọi là Đẳng, ở đây biết pháp gì? Có chung và riêng, chung là biết các pháp hai đế.

Hỏi: Đẳng trí vì sao có thể biết đệ nhất nghĩa đế?

Đáp: Tuy không thể chứng nhưng chẳng phải không thể hiểu nên biết được.

Riêng là chỉ biết các đế như thế tục v.v...

Hỏi: Đẳng trí duyên được cả hai đế, vì sao nói chỉ biết Thế đế?

Đáp: Đẳng trí đối với pháp thế tục duyên và có thể biết rõ nên gọi là Trí, đối với đệ nhất nghĩa duyên mà không thể biết rõ nên không gọi là Trí.

Trí Tha tâm: Theo Luận Thành Thật, bậc Thánh dùng tên ấy mà biết rõ tâm người khác, gọi là trí Tha tâm. Phạm phu tuy biết tâm người khác chỉ là Tha tâm thông, chẳng phải Trí Tha tâm vì có chấp trước.

Trong Luận Tỳ-đàm bất luận phạm Thánh, chỉ cần biết tâm người khác, đều gọi là trí Tha tâm.

Trong pháp Đại thừa chung như Luận Tỳ-đàm, riêng như Luận Thành Thật.

Hỏi: Trí này chỉ biết tâm người khác, cũng biết chỗ duyên?

Đáp: Các luận nói khác nhau, trong Luận Tỳ-đàm chỉ biết tâm người khác, không biết sở duyên, nếu biết sở duyên thì không được gọi là trí Tha tâm. Trong Luận Thành Thật thì biết tất cả sở duyên, nên Luận Thành Thật nói: “Biết chung đâu có lỗi”. Nếu biết sở duyên vì sao gọi riêng là trí Tha tâm. Theo giải thích của tông này thì Trí có Chánh và Gồm. Chánh biết tha tâm, gồm biết sở duyên. Theo chánh mà lập gọi là trí Tha tâm. Trong pháp Đại thừa văn không phán quyết nhất định, phần lớn đồng với Luận Thành Thật.

## 2. Nói về *thế tánh*. Có năm phần:

Phân biệt hữu lậu, vô lậu.

Phân biệt ba tánh.

Phân biệt bốn nghĩa, Kiến, Trí, Tuệ, Nhẫn.

Phân biệt Học, Vô học, Phi học, Phi vô học.

Phân biệt Kiến đoạn, Tu đoạn, Vô đoạn.

- Phân biệt Hữu lậu, Vô lậu:

Trí bốn Đế ban đầu, nghĩa giải thích không nhất định. Vì sao không nhất định? Trí về bốn Đế sơ lược có hai môn:

Độc pháp chỉ khiến quán bốn Đế không kể sâu cạn, hữu lậu vô lậu tất cả đều gọi là Trí bốn Đế, trong đây chung cả hữu lậu, vô lậu.

Cộng pháp y cứ vào các lối giải thích kia, cộng là mười trí, hoặc lại nói là mười một trí v.v... Trong môn này chia vô lậu là Trí bốn Đế, hữu lậu thuộc đẳng trí, không thuộc trí bốn Đế.

Pháp trí, Tỷ trí: Nghĩa cũng chia ra hai môn:

Độc pháp, tất cả quán hạnh chung là Pháp Tỷ. Trong đây hai trí Pháp và Tỷ chung cả hữu lậu, vô lậu.

Cộng pháp, đối với các giải thích cộng là mười trí. Trong môn này chia vô lậu là Pháp, Tỷ trí. Còn hữu lậu thuộc Đẳng trí.

Tận trí, trí Vô sinh một bề vô lậu.

Đẳng trí theo Luận Tỳ-đàm thuộc hữu lậu, theo Luận Thành Thật gọi là dụng vô lậu, chẳng phải quán không đoạn dứt kiết sử vô lậu. Trong Pháp Đại thừa chung cả hữu lậu vô lậu, biết việc hữu lậu, biết pháp huyễn hữu là vô lậu.

Trí Tha tâm, trong Luận Thành Thật đồng với Đẳng trí gọi là dụng vô lậu. Theo Luận Tỳ-đàm chung cả hữu lậu vô lậu, biết tâm hữu lậu của chúng sinh khác đó là hữu lậu, vì thuộc về Đẳng trí nên biết tâm vô lậu của chúng sinh khác, gọi là vô lậu, là thuộc về ba trí. Đạo trí, Pháp trí và Tỷ trí.

Hỏi: Nếu đây thuộc về chín trí trước, cần gì nói riêng?

Đáp: Có ba nghĩa:

Vì cao siêu nên lập riêng, vì là sở đắc của người ly dục như Tận trí, trí Vô sinh.

Vì chung nên lập riêng, chín trí trước phân biệt hữu lậu vô lậu, trí này gồm chung.

Vì quan trọng nên lập riêng, vì biết tâm người khác là quan trọng cho việc giáo hóa

- Đứng về Ba tánh phân biệt mười trí: Trong Luận Thành Thật nói mười trí chỉ là thiện. Trong Luận Tỳ-đàm, nói tám trí trước là thiện, một mình Đẳng trí chung ba tánh. Trí Tha tâm khi tu đắc là thiện, đắc quả báo là vô ký.

- Phân biệt theo Kiến, Trí, Tuệ, Nhẫn: Tìm cầu gọi là Kiến, quyết đoán gọi là Trí, quán duyên gọi là Tuệ, an pháp gọi là Nhẫn.

Trước phân biệt theo Kiến và Phi kiến. Theo Luận Tỳ-đàm thì trí Tha tâm một bề là Kiến, vì là tánh tìm cầu. Tận trí, trí Vô sinh một bề Phi kiến vì dứt tâm tìm cầu. Bảy tâm còn lại chung cả Kiến và Phi kiến. Bốn Đế trí, Pháp trí, Tỷ trí, Tận trí, trí Vô sinh thuộc về Kiến, còn lại là Phi kiến. Trong Đẳng trí tất cả ý thiện tương ứng tuệ thấy đều là Kiến vì có tìm cầu. Năm là tà kiến tuệ cũng đều là Kiến vì có tánh suy cầu nhanh chóng, ý địa động sử tương ứng tuệ tất cả là Phi kiến vì không nhanh chóng. Như tham sử tương ứng tuệ vì có hai kiết sử che chắn nên là Phi kiến, nghĩa là Tham tương ứng với vô minh, sân, mạn, nghi v.v...

cũng như vậy. Độc đầu vô minh tương ứng tuệ tuy không có hai kiết sử, nhưng vì một vô minh kiết sử ngăn che sâu dày nên là Phi kiến. Tất cả năm thức tương ứng tuệ đều là Phi kiến, vì không tìm cầu. Bất ẩn một tuệ cũng đều là Phi kiến vì không nhanh chóng. Nếu theo Luận Thành Thật tất cả mười trí đều gọi chung là Kiến vì có cảnh chiếu.

Kế là phân biệt theo Trí và Phi trí, theo như trong Luận Tỳ-đàm nói tám nhãn trong tuệ vô lậu là Phi trí, vì chung với nghi không quyết đoán, những cái khác là Trí. Tất cả năm thức tương ứng tuệ trong tuệ hữu lậu đều gọi là Trí, vì có quyết đoán. Thiện tương ứng tuệ trong ý thức đều gọi là Trí, năm tà kiến trong pháp nhiệm là Trí vì quyết đoán tà, những cái khác đều là Phi trí vì không quyết đoán. Trong Luận Thành Thật tất cả Thánh tuệ vô lậu của Ý và Tuệ, của tùy danh dụng chiếu đều là trí, vì lìa mê đắm. Tất cả hiểu biết của phàm phu chấp tánh đều là phi trí, vì chấp trước. Trong pháp Đại thừa tất cả vô lậu đều gọi là Trí, trong pháp hữu lậu có quyết đoán cũng gọi là Trí, không quyết đoán là Phi trí.

Phân biệt theo Nhẫn và Phi nhẫn. Trong Luận Tỳ-đàm tám nhãn là nhẫn, những cái khác là phi. Theo Luận Thành Thật, tất cả mười trí đều gọi chung là Nhẫn vì tâm an lý. Trong pháp Đại thừa cũng vậy, như năm nhẫn v.v...

Phân biệt theo Tuệ và Phi tuệ. Tất cả mười trí gọi chung là Tuệ vì là thông số.

- Phân biệt theo học v.v... ba nghĩa:

Theo Luận Tỳ-đàm, trí bốn Đế và Pháp trí, Tỷ trí. Sáu trí này chung cả hữu học vô học, Tận trí và trí Vô sinh một bề vô học, Đẳng trí một bề Phi học phi vô học vì chẳng hưởng về quả, nên không gọi là Học, chẳng đắc quả nên không gọi là Vô học. Trí Tha tâm bao gồm ba nghĩa: Địa tâm vô lậu của bậc A-na-hàm gọi là học, vì người học này thuộc về Đẳng kiến, tâm giải thoát vô ngại của người học sau đó đạo quán cảnh giới vô lậu gọi là Học đẳng kiến. Tha tâm vô lậu của bậc A-la-hán gọi là Vô học, Vô học này thuộc về Đẳng kiến, vì sau khi tận vô sinh của A-la-hán đạo quán cảnh giới vô lậu gọi là Vô học Đẳng kiến. Tha tâm hữu lậu chẳng phải học, vô học.

Theo Luận Thành Thật, trí bốn Đế và Pháp trí, Tỷ trí gọi là Học. Tận trí, trí Vô sinh gọi là Vô học. Đẳng trí, trí Tha tâm gọi là Phi học phi vô học.

Nếu theo nhân của Pháp Đại thừa, thì cả mười trí tên gọi chung là học, vì Bồ-tát tu học trí Nhất thiết, trong quả thì mười trí gọi là vô học

vì thành tựu viên mãn. Trong ấy, phần vô ký của Đẳng trí và trí Tha tâm gọi là phi học phi vô học.

- Phân biệt theo ba nghĩa Kiến đoạn, Tu đoạn, Vô đoạn:

Chỗ trừ của Kiến để gọi là Kiến đoạn. Chỗ lìa của Tu đạo gọi là Tu đoạn. Hai đạo này không còn sót gọi là Vô đoạn.

Theo Luận Tỳ-đàm, tám trí trước một bề vô đoạn. Đẳng trí đủ hai nghĩa: Năm tà kiến v.v... là Kiến đoạn. Ngoài ra tất cả hữu lậu Đẳng trí đều là Tu đoạn, trong đó nếu có nhiễm ô thì trừ thể tánh, không nhiễm ô thì cắt đứt trói buộc. Trí Tha tâm cũng có hai nghĩa: Hữu lậu tha tâm là chỗ Tu đoạn vì đứt trói buộc và Vô lậu tha tâm là chỗ vô đoạn.

Nếu theo Luận Thành Thật, mười trí đều là pháp vô lậu nên đây gọi là vô đoạn, do vô đoạn nên được định Diệt tận, và khi đắc Niết-bàn vô dư mới diệt.

Trong pháp Đại thừa có đủ ba nghĩa: Nếu là tâm duyên vọng tưởng làm thể thì chung cả Kiến đoạn và Tu đoạn, nếu chân tâm làm thể thì tất cả là Vô đoạn.

### **3. Nói về nghĩa đồng khác nhiếp nhau:**

#### **1. Nói về chỗ khác:**

Trí bốn Đế và Đẳng trí, năm trí này cùng đứng về biệt thể không có lý thông nhau, bốn trí Khổ, Tập, v.v... vì cảnh giới khác nhau nên không thông nhau, Đẳng trí so với lậu và vô lậu riêng khác nên cũng chẳng thông nhau. Pháp trí và Tỷ trí so nhau cũng một bề riêng khác không thông nhau. Theo Luận Tỳ-đàm vì trên dưới riêng khác nên không thông nhau, pháp trí duyên cõi dưới, Tỷ trí duyên cõi trên. Nếu theo Luận Thành Thật vì tùy thời riêng khác nên không thông nhau, pháp trí duyên hiện tại, Tỷ trí duyên quá khứ vị lai. Tận trí, trí Vô sinh và trí Tha tâm, theo Luận Tỳ-đàm ba trí này so sánh cũng một bề riêng khác không thông nhau. Tông này nói hiện tại dứt hết các lỗi gọi là Tận trí, giữ gìn những lỗi ấy không cho tái sinh gọi là trí Vô sinh. Hai nghĩa khác nhau hoàn toàn nên không thông nhau. Hai trí này dứt tâm tìm cầu. Trí Tha tâm là tánh suy cầu nên không thông nhau.

#### **2. Nói về chỗ đồng:**

Pháp trí, Tỷ trí và bốn Đế trí đồng thể mà nghĩa chia. Theo Luận Tỳ-đàm, bốn Đế trí ở tại Cõi Dục gọi là Pháp trí, ở hai cõi trên gọi là Tỷ trí. Nếu theo Luận Thành Thật thì biết hiện tại cũng gọi là Pháp trí, biết quá khứ vị lai gọi là Tỷ trí. Tận trí, trí Vô sinh với sáu trí trên đồng thể, nghĩa chia. Sáu trí trước đến quả Vô học gọi là Tận, Vô sinh.

Theo Luận Thành Thật, Tận trí và trí Vô sinh đồng thể mà nghĩa chia. Thánh tuệ của bậc Vô học dứt hết hoặc nhân gọi là Tận trí, khiến cho quả đương thời không bao giờ khởi gọi là trí Vô sinh. Đại thừa cũng vậy. Trí Tha tâm và Đạo trí, Pháp trí, Tỷ trí và Đẳng trí đồng thể mà nghĩa chia. Chỗ hữu lậu kia cùng Đẳng trí đồng thể nghĩa chia, chỗ vô lậu kia cùng Đạo trí, Pháp trí, Tỷ trí đồng thể mà nghĩa chia. Biết Pháp trí phẩm vô lậu tha tâm tức gọi là pháp, trí, biết Tỷ trí phẩm vô lậu tha tâm tức gọi là Tỷ trí. Biết hai phẩm trước gọi chung là Đạo trí.

Hỏi: Biết vô lậu tha tâm kia thì gọi là Đạo trí, Pháp trí, Tỷ trí. Biết hữu lậu tha tâm ấy vì sao không gọi là Khổ tập trí?

Đáp: Hữu lậu trí Tha tâm biết Sự hữu lậu. Hai trí Khổ Tập biết Lý hữu lậu, sự cạn lý sâu cho nên tuy biết hữu lậu tha tâm chẳng phải là Khổ, Tập trí. Vô lậu tha tâm biết Đạo, Như, Tích, Thừa. Lý cạn sâu thô đồng, cho nên biết vô lậu tha tâm ấy gọi là Đạo trí.

Hỏi: Vì sao hữu lậu tha tâm thô với Khổ Tập, Vô lậu tha tâm không thô với Đạo?

Đáp: Hữu lậu tha tâm duyên sự mà khởi, cho nên thô với lý Khổ tập. Vô lậu tha tâm duyên lý mà khởi, cho nên tương tự với lý Đạo, Như v.v... thô tế.

Hỏi: Trí vô lậu tha tâm là biết sự vô lậu tha tâm hay là biết lý Đạo, Như v.v...?

Đáp: Phương tiện quán lý Đạo, Như, Tích, Thừa v.v... rất cuộc trọn thành biết sự tha tâm.

Hỏi: Luận nói tuy mười sáu hạnh nhưng chỉ là trừ hơi hám chứ chẳng phải là vô lậu. Biết tha tâm sự đã chẳng vô lậu, vì sao đồng thể với Đạo trí được?

Đáp: Từ đâu nói là Đạo trí, trước quán đạo lý sau theo dấu đạo biết được tha tâm, luận tất thế rồi rất cuộc cũng thành gần đạo, tương tự đạo gọi là Đạo trí, chẳng phải là thể chánh đạo.

Hỏi: Nếu vô lậu tha tâm trước quán lý sau khởi, từ phương tiện đâu được gọi là Đạo trí, tâm hữu lậu vì sao không như thế?

Đáp: Vô lậu trí Tha tâm phải từ vô lậu đạo quán sau mới khởi, nên từ phương tiện được gọi là Đạo trí, hữu lậu tha tâm không cần từ Khổ Tập quán khởi vì thế khác nhau. Vì sao? Vì lý Đạo, Như v.v... trong pháp vô lậu từ Noãn v.v... đến thường học quán Sắc, quán lâu thuần thực ngưng tâm liền thấy. Vô lậu tha tâm đắc quả Na-hàm, sau mới học quán, mới quán khó thành nên trước quán đạo theo sự suy lường của tâm. Lý Khổ Tập trong pháp hữu lậu Noãn v.v... trở lên mới học quán, Hữu lậu

tha tâm xưa nay nhiều phen thấy vì không mượn hai trí Khổ Tập khai đạo, mới có thể thấy được. Không từ ban đầu làm trí Khổ Tập.

### *3. Nói về tương nhiếp:*

Như Luận Đại Trí Độ, trí Khổ tập thuộc về Pháp trí, Tỷ trí và Tận trí, trí Vô sinh có chút ít phần Tứ trí. Quán khổ Cõi Dục thuộc về Pháp trí, quán khổ cõi trên thuộc về Tỷ trí, quán khổ cõi trên mà dứt lậu hoặc tức là nhiếp chung Tận trí, trí Vô sinh, cho nên nói ít phần, Tập trí cũng vậy. Diệt trí cũng nhiếp bốn trí Pháp trí, Tỷ trí và Tận, trí Vô sinh ít phần, thuộc về pháp Tỷ trí tương tự như trên. Quán diệt trong ba giới dứt kiết sử cõi trên chứng lậu tận, tức xếp vào Tận trí và trí Vô sinh. Đạo trí thuộc Pháp trí, Tỷ trí, Tận, Vô sinh, Tha tâm ít phần, thuộc về Pháp nhiếp Tỷ, nhiếp Tận, Vô sinh đồng với Diệt trí. Quán tâm vô lậu trong Tha tâm cũng thuộc Đạo trí nên thuộc về tha tâm. Pháp trí, Tỷ trí, thuộc về bốn Đế trí, Tận, trí Vô sinh, Tha tâm ít phần theo trước rất dễ biết. Tận, trí Vô sinh thuộc bốn Đế trí và Pháp trí, Tỷ trí ít phần. Quán hai đế Diệt Đạo ở Cõi Dục đoạn dứt kiết sử cõi trên, được lậu tận tức xếp vào Pháp trí. Quán bốn Đế cõi trên dứt hết sử chứng tận tức xếp vào Tỷ trí, những điều này tức là nhiếp bốn Đế trí. Trong trí tha tâm xếp vào Đạo trí, Pháp trí, Tỷ trí, Đẳng trí ít phần. Biết tâm vô lậu tức xếp vào Đạo trí, Pháp trí, Tỷ trí. Biết tâm hữu lậu tức xếp vào Đẳng trí, Đẳng trí tức xếp vào Tha tâm ít phần.

Tương nhiếp như thế.

### *4. Nói về cảnh giới, sau y cứ theo trí luận:*

Nói về cảnh:

Cảnh chia làm hai phần: 1- Sự. 2- Lý.

Ấm giới nhập v.v... gọi là sự, lý không nhất định.

Theo Luận Tỳ-đàm mười sáu Thánh hạnh gọi là lý, mười sáu Thánh hạnh giảng rộng như phần trên. Trong Khổ có bốn: Khổ, Vô thường, Không, Vô ngã. Trong Tập có bốn: Nhân, Tập, Hữu, Duyên. Trong Diệt có bốn: Diệt, Chỉ, Diệu, Xuất. Trong Đạo có bốn: Đạo, Như, Tích, Thừa.

Theo Luận Thành Thật tất cả pháp nhân duyên giả có, không vô tánh gọi là lý.

Theo pháp Đại thừa nhân duyên có không gọi là lý nhị đế. Chẳng phải có chẳng phải không Như Lai Tạng tánh là lý nhất thật.

Cảnh riêng là như thế.

Y cứ Theo Trí luận:

Theo Luận Tỳ-đàm dùng tuệ hữu lậu biết lý của bốn hạnh trong khổ kia gọi là Khổ trí, biết lý bốn hạnh của tập kia là Tập trí, biết lý bốn hạnh của diệt kia gọi là Diệt trí, biết lý bốn hạnh của đạo ấy gọi là Đạo trí. Dùng tuệ vô lậu biết lý mười sáu hạnh của bốn Đế gọi là Pháp tử trí. Dùng tuệ vô lậu biết lý mười bốn hạnh của bốn Đế ấy gọi là Tận, Vô sinh. Trừ không, vô ngã. Vì sao? Vì Tận trí vô sinh dứt tâm tìm cầu, gần với Đẳng trí, không thể quán Sát sâu về lý không, vô ngã. Cho nên trừ đi. Dùng tuệ hữu lậu biết sự trong tâm hữu lậu của người, tuệ vô lậu biết sự tâm vô lậu của người khác, gọi là Trí Tha tâm. Dùng tuệ hữu lậu biết tất cả pháp, hoặc lý hoặc sự, gọi là Đẳng trí. Bốn tâm như Noãn, v.v... và Đẳng trí khác duyên đế lý gọi là biết lý, ngoài ra gọi là biết sự.

Nếu theo Luận Thành Thật, dùng tuệ vô lậu biết rõ tên bốn Đế dụng giả có, không vô tánh, gọi là trí bốn Đế, Pháp trí, Tử trí. Dùng tuệ vô lậu hiện thấy đế không gọi là Tận vô sinh. Không duyên theo nghĩa hữu, bậc Thánh dùng danh dụng kia để hiểu biết tâm người gọi là trí Tha tâm. Dùng danh dụng trí biết cả sự và duyên theo đế lý gọi là trí Danh tự. Nếu các phàm phu có tâm chấp thủ duyên tất cả pháp chỉ gọi là tướng thức, không thuộc về mười trí.

Nếu theo Đại thừa, bậc Thánh do Thánh tuệ vô lậu biết đế lý gọi là bốn Đế trí, Pháp trí, Tử trí, Tận vô sinh trí, do tuệ vô lậu biết tha tâm sự gọi là trí Tha tâm, do trí thế tục duyên tất cả pháp huyễn hóa mà có gọi là Đẳng trí

### **5. Phân biệt theo xứ.**

Xứ là Cõi Dục cho đến Phi tưởng, chia ra làm bốn:

- 1- Sở y xứ. 2- Sở duyên xứ.
  - 3- Minh khởi xứ. 4- Thành tựu xứ.
- Sở y xứ: Là trí nương định sinh.

Theo Luận Tỳ-đàm Trí bốn Đế, Tử trí và Tận vô sinh trí y theo chín bậc thiền, Trung gian, Vị lai, bốn thiền căn bản và Ba không bậc hạ trong Tứ không xứ, vô lậu đại vương không ở biên địa, vì thế chẳng nương. Cõi Dục Phi tưởng là chỗ biên địa. Pháp trí chỉ nương Vị lai, Trung gian, Bốn thiền căn bản, tâm Vô sắc nhỏ nhiệm không thể duyên cõi dưới là Pháp trí quán, nên chẳng nương. Cõi Dục như trên, Đẳng trí ở khắp tất cả địa tâm, Tha tâm cuộc hạn ở Bốn thiền căn bản, những thứ còn lại thì không y. Nên Tạp Tâm nói: “Năm thông ở tại Bốn thiền căn bản chẳng ở các địa khác”. Người lìa dục mới biết tâm người khác, nên không nương vào Cõi Dục Vị lai, định quyển thuộc không có chi

nhân, không đủ năng lực khởi thần thông nên trừ Trung gian. Thể tu Tha tâm thì trước phải quán sắc, sau đo lường tâm ấy. Vô Sắc không duyên sắc kể khác nên cũng không biết tâm, đó là không y theo định Bốn Vô Sắc.

Nếu theo Luận Thành Thật, tám trí trước cùng nương Bốn thiền và ba Vô Sắc, cũng y thời, giới Tam-muội như Điện. Đối với Bốn thiền, Pháp, Tỷ trí đạo quán vô lậu cũng nương Phi tưởng, nên Luận ấy nói: “Từ Phi tưởng địa vô lậu tâm, sau nhập diệt định”. Vị lai, Trung gian, luận ấy không nói. Đẳng và Tha tâm đều giống như Tỳ-đàm.

Trong pháp Đại thừa, tám trí trước mượn định Cõi Dục, cho đến Phi tưởng, vì tất cả địa tâm của chư Phật, Bồ-tát đều hợp với lý như thật. Đẳng trí giống như trước. Trí Tha tâm lúc mới tu cùng đồng với Thanh văn chỉ ở Tứ thiền. Sau rốt trọn thành ở tất cả địa, vì chư Phật Bồ-tát ở tất cả địa đều có thể biết rõ tâm chúng sinh.

- Xứ Sở duyên:

Theo Luận Tỳ-đàm, bốn Đế trí và Đẳng trí duyên chung cả ba cõi, Pháp trí chỉ duyên Cõi Dục, Tỷ trí duyên hai cõi trên, Tận vô sinh trí nghĩa không nhất định, nếu dùng Diệt đạo, Pháp trí làm thể duyên vào pháp đối trị cõi Dục, nếu dùng Tỷ trí làm thể duyên pháp Bốn chân đế hai cõi trên. Trí Tha tâm tùy người không nhất định, người được nguyện trí có thể biết pháp tâm, tâm sở của ba cõi, người không được nguyện trí ở trong Bốn thiền tùy địa nào khởi trí tha tâm, chỉ duyên tâm của tự địa và địa dưới, không biết địa trên vì là địa độ.

Nếu theo Luận Thành Thật, mười trí đều duyên pháp ba cõi.

Trong pháp Đại thừa, bốn Đế trí, Tận Vô sinh trí, Đẳng trí và Trí Tha tâm biết chung ba cõi, Pháp trí, Tỷ trí giống như Tỳ-đàm. Tu lâu thuần thực biết chung tất cả xứ, pháp trong ba cõi, ở trong ba cõi quán trước gọi là Pháp trí, do trước quán sau thông gọi là Tỷ trí.

- Nói về xứ khởi:

Tùy thân tu sinh gọi là xứ khởi. Theo Luận Tỳ-đàm, bốn Đế trí, Tỷ trí, Đẳng trí, Tận vô sinh trí khởi ở tất cả địa. Trí Tha tâm khởi khi tu ở Cõi Dục, cõi Sắc; Pháp trí chỉ khởi tu ở Cõi Dục.

Trong Luận Thành Thật nói chín trí trước khởi ở tất cả địa, trí Tha tâm, giống như Luận Tỳ-đàm.

Trong pháp Đại thừa, chín trí trước giống như Luận Thành Thật, trí Tha tâm mới đầu giống như Luận Tỳ-đàm, sau rốt thành khởi ở tất cả địa, vì chư Phật, Bồ-tát hể thân ở nơi nào đều biết tất cả tâm chúng sinh.

- Xứ Thành tựu:

Sở đắc không mất gọi là xứ thành tựu. Theo Luận Tỳ-đàm, sáu trí trước dùng chỗ tu đắc đầy đủ không lui mất tất cả thành xứ, vì vô lậu sinh thượng không mất hạ, lui mất thì không thành. Trí Tận vô sinh tùy thân thành tựu vì không sinh lại nên không thành tựu ở địa khác. Đẳng trí có bốn khác nhau:

Bất thiện đẳng trí, chỉ thành ở Cõi Dục vì cõi trên không có.

Thiện đẳng trí, tại cõi dưới thành cõi trên, cõi trên không thành cõi dưới, vì nếu sinh cõi trên thì mất cõi dưới.

Uế ô Đẳng trí, thành ở tất cả địa chưa có xứ đoạn, xứ đoạn không thành.

Bất ẩn một vô ký Đẳng trí, tùy thân thành tựu, sinh lên cõi trên cõi dưới đều không thành. Vô lậu tha tâm trong trí Tha tâm chỉ khiến tu đắc mà chẳng lui mất? thành ở tất cả mọi nơi. Hữu lậu tha tâm tứ thiền trở lui tùy thân tại chỗ nào ở cõi dưới thành cõi trên, cõi trên không thành cõi dưới, như nương Sơ thiền phát khởi tha tâm, từ trời Đại Phạm trở xuống thành ở tất cả mọi nơi, nương Đệ nhị thiền phát khởi tha tâm từ trời Quang Âm trở xuống thành tất cả mọi nơi, những thứ khác có thể hiểu.

Luận Thành Thật và Pháp Đại thừa, thành tựu tất cả ở tất cả mọi nơi, vì các tông này nói sinh cõi trên không mất cõi dưới.

### **6. Các trí duyên nhau:**

Hai trí Khổ, Tập mỗi trí đều duyên hai trí, duyên theo Đẳng trí và hữu lậu trong trí Tha tâm, vì hai trí này là tánh Khổ Tập.

Diệt trí không duyên bất cứ một trí nào trong mười trí, vì duyên vô vi.

Đạo trí, Pháp trí, Tỷ trí đều duyên chín trí, vì kia duyên đạo trừ Đẳng trí, vì là pháp hữu lậu; Pháp trí duyên chín trừ Tỷ trí, Tỷ trí duyên chín trừ Pháp trí vì giới xứ khác nhau. Trí Tận vô sinh, Tha Tâm, Đẳng trí, ra bốn thứ này duyên đủ mười trí, Tỳ-đàm nói như thế.

Nếu theo Luận Thành Thật, khổ tập diệt trí giống như trên, Đạo trí duyên tám trừ Đẳng trí, Tha tâm vì kia chẳng phải Đạo. Pháp trí, Tỷ trí, trí Tận vô sinh và trí Tha Tâm đều duyên đủ mười trí.

### **7. Các căn tương ứng:**

Đồng thời cộng duyên là nghĩa tương ứng. Trong đây, theo hai mươi hai căn để nói về chỗ trí tương ứng. Hai mươi hai như trên có giảng

rộng, sáu căn như nhãn v.v... và nam căn, nữ căn, cộng với mạng căn là chín, thêm năm thọ căn và Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ là mười chín, thêm ba vô lậu nữa là hai mươi hai.

Phối hợp giữa trí và căn theo Luận Tỳ-đàm, bốn Đế trí, Pháp trí, Tỷ trí tương ứng mười một căn, là Ý căn, Hỷ, Lạc, Xả căn, Tín, Tấn, Niệm, Định và ba căn vô lậu. Ở Sơ thiên tương ứng Hỷ căn, ở đệ Tam thiên tương ứng Lạc căn. Nếu nương theo Vị lai và Trung gian thiên và Tứ thiên trở lên tương ứng Xả căn. Ở tất cả địa đều tương ứng Ý căn và Tín, Tấn, Niệm, Định. Trong Kiến đạo vị trí tương ứng, trong Tu đạo trí căn tương ứng, tại quả Vô học vô trí tương ứng, trong ba địa vị tuệ số tương ứng với tâm pháp khác. Trí thể là tuệ nên không nói Tuệ căn tương ứng. Vì là pháp ý địa vô lậu nên không tương ứng với Ưu căn. Những thứ khác chẳng phải tâm pháp không thể đồng duyên, cho nên không tương ứng với năm căn như nhãn v.v... nam căn, nữ căn, mạng căn. Trí Tận vô sinh tương ứng với chín căn. Trong mười một căn trước trừ Vị trí căn và Tri căn. Vì ở Vô học nên trong trí Tha tâm là vô lậu tương ứng mười căn, trong mười một căn trước, trừ Vị trí căn. Trong địa vị kiến đạo không thể biết rõ tâm người khác, tương ứng vô trí vì sao được. Trí Tha tâm kia tuy không thể tương ứng với trí Tận và Vô sinh, nhưng được tương ứng với tâm pháp bên cạnh vô học đẳng kiến, cho nên cũng gọi là tương ứng vô trí. Là hữu lậu thì tương ứng với tám căn, trong mười một căn trước trừ ba vô lậu, ngoài ra tương ứng với các thứ khác. Đẳng trí tương ứng mười căn là Ý căn, Tín, Tấn, Niệm, Định và năm thọ căn.

Theo Luận Thành Thật, các pháp tâm, tâm sở trước sau sinh riêng không nói tương ứng.

Theo Pháp Đại thừa, phần lớn giống như Luận Tỳ-đàm, chỗ khác là vô lậu tha tâm, chung ở Kiến đạo vì Bồ-tát ở Kiến đạo cũng có thể rõ đạt tâm người khác.

### **8. Nói về nghĩa tu trí:**

Theo Luận Tỳ-đàm chỗ thiết yếu chỉ có hai, phân biệt rộng có mười.

Nói có hai là trong đó chia ra hai môn:

Theo hạnh tu, đắc tu, chia làm hai:

Hiện tại tu khởi gọi là hạnh tu, theo chỗ khởi của hiện tại chủng loại thêm sáng suốt, ở vị lai hiện thành pháp ấy, gọi là tu đắc. Tướng trạng thế nào? Như trong khổ đế đầy đủ bốn loại Thánh hạnh Khổ, Vô

thường, Không, Vô ngã hiện quán mỗi hạnh gọi là hạnh tu. Vị lai trong khổ bốn hạnh thêm sáng cũng là đắc tu. Nếu theo Luận Thành Thật chỉ lập hạnh tu vì phá chỗ đắc tu kia. Phẩm Cửu Trí trong Luận Thành Thật nói: “Vị lai chưa khởi sao gọi là đắc? Nếu nghiệp vị lai đã có đắc thì tất cả pháp vị lai chưa khởi lẽ ra đều có đắc, thì do chướng ngại gì mà có đắc và không đắc?”

Theo chỗ đắc tu tập tu. Chia làm hai:

Trước từng tu đắc, khoảng giữa lui mất, sau đắc trở lại gọi là Đắc tu. Như người trước được định Sơ thiền, sau rồi khởi dục kiết, lui mất định kia, sau đoạn dứt dục kiết đến đạo giải thoát thứ chín, khi ấy chỗ bị mất ban đầu nay được trở lại. Tuy chưa hiện nhập nhưng đã thuộc về đắc rồi nên nói là Đắc tu. Tất cả Như thế. Phương tiện ở đời hiện tại tu khởi, gọi là Tập tu. Trong Luận Thành Thật chỉ lập Tập tu, vì phá đắc tu. Phẩm Cửu Trí trong Luận Thành Thật nói: “Nếu không hiện nhập sao gọi là đắc, như người tự nói tôi giỏi biết sách mà không thành một chữ, kia cũng như thế, làm sao có nghĩa này?”.

Kế đến nói rộng có mười, trong đây sơ lược dùng ba môn để phân biệt:

1- Nêu Thập Tu. 2- Nói về chỗ khác nhau tu tâm trí. 3- Nói rộng về tu.

Mười tu: Như Luận Tỳ-đàm nói:

- Tu Tự phần: Như ở địa vị Kiến đạo hiện tại quán Khổ đế, vị lai ở nơi khổ hạnh thêm sáng, không đề cập đến các đế khác, gọi là tu Tự phần, những thứ khác cũng thế.

- Tu thêm quán: Như ở địa vị Kiến đạo, nơi Khổ Tập Diệt bên cạnh Tỷ trí gồm tu Đẳng trí, gọi là tu Tăng quán. Nghĩa này thế nào? Như người nương theo thiền vị lai vào Đạo Kiến đế, khi đến Khổ Tập Diệt Tỷ trí khiến cho Đẳng trí của Cõi Dục và thiền Vị lai thêm sáng, không tu thượng trí, cho đến Bốn thiền cũng đều như thế, chỉ tu Tự địa dưới Đẳng trí mà không tu thượng. Vì sao chỉ bên ba Tỷ trí này được tu Đẳng trí? Phạm phu xưa nay từng nương Đẳng trí chán Khổ trong Tập, ưa thích cầu thượng diệt mà không được. Về sau khi nhập Kiến đạo ba Tỷ trí, đoạn dứt mê để lý ở hai cõi trên, mê hoặc dứt thích hợp với chỗ công phu, nên hay khiến Đẳng trí ấy thêm sáng. Vì sao đối với đạo kia, bên cạnh Tỷ trí không tu Đẳng trí? Phạm phu xưa nay không tu Thánh đạo, nên khi đạo khởi không tu Đẳng trí.

- Tu lìa dục: Như lìa dục kiết khi đến đạo giải thoát bậc thứ chín, các công đức hữu lậu trong Sơ thiền đều được, tất cả như thế.

- Tu Đồng trị: Người dùng nghĩa để đặt tên trong luận không đặt tên. Nghĩa này thế nào? Như tu đạo phiến não trong Cõi Dục, công đức hữu lậu, vô lậu trong thiên Vị lai đồng thời trị đoạn, gọi là đồng trị. Tướng tu thế nào? Trong vô lậu ấy có bốn Pháp trí và Đẳng trí, trong năm trí này khi một trí khởi lên dứt dục kiết, các trí khác thủy đều được, vì không chướng. Dục kiết như thế.

Sơ thiên tu bảy, Nhị thiên thêm phương tiện Đẳng trí và công đức vô lậu của Sơ thiên Vị lai, Trung gian đều có thể trị đoạn, gọi là Đồng trị. Trong vô lậu ấy Diệt, Đạo Pháp trí và bốn Tỷ trí cùng Đẳng trí thượng, một trong bảy trí này thú khởi dứt kiết sử ở Sơ thiên, các trí kia đều được, gọi là Đồng trị tu.

Hỏi: Công đức Vô lậu của Sơ thiên Vị lai, Trung gian khi lia dục kiết, đáng lẽ phải được trước, nay vì sao nói dứt kiết sử Sơ thiên rồi mới được?

Đáp: Tất cả vô lậu ở hạ địa có thể dứt hoặc ở địa vị Tu đạo thượng địa, khi dứt kiết ở hạ địa các công đức ấy chưa được, nên vì đó mà nói.

Sơ thiên Cõi Dục đồng trị đã như thế, các địa khác cũng vậy.

- Tu theo gốc: Tu Bốn pháp trí khiến Tỷ trí trên được thêm sáng gọi là tu theo gốc, vì Pháp trí là gốc của Tỷ trí, nên tu Pháp trí, Tỷ trí được thêm sáng.

Nhân tu bậc thượng: Tu công đức bậc thượng khiến bậc hạ thêm sáng gọi là Nhân tu bậc thừa thượng. Kiến và Tu khác nhau, sở tu cũng khác. Tướng khác như thế nào? Trong Kiến đạo theo chỗ sở y của thiên và so với địa bậc hạ để nói về nghĩa tu, không so với chỗ dứt. Như trước đã nói nương thiên Vị lai vào Đạo Kiến đế, dứt trừ tất cả kiến hoặc trong ba cõi, chỉ tu Đẳng trí Cõi Dục vị lai không tu cõi trên, cho đến Tứ thiên so ra cũng đồng như vậy. Trong tu dứt theo chỗ đoạn để nói về tu, không theo chỗ sở y. Như nương thiên Vị lai phát khởi tuệ vô lậu dứt trừ hoặc ở Cõi Dục và Sơ thiên của công đức Sơ thiên trở xuống thêm sáng, dứt Nhị thiên hoặc của công đức Nhị thiên trở xuống thêm sáng cho đến dứt trừ tu hoặc của Phi tướng, công đức trong ba cõi đều được thêm sáng. Như nương thiên Vị lai để xét định chỗ tu của hạ địa, cho đến y theo chỗ tu dứt của Vô sở hữu xứ ấy cũng như thế. Bởi kiến hoặc mê lý, phiến não tuy dứt trừ nhưng không được thiên bậc thượng, đó là không thể y cứ chỗ dứt mà nói về chỗ tu. Tu đạo phiến não tùy theo sự trói buộc của từng địa, nếu dứt kiết sử ở hạ địa sẽ được thiên thượng địa, cho nên y cứ chỗ dứt để nói về chỗ tu. Đó là một thứ khác.

Lại trong Kiến đạo nhân Thượng địa mà tu chung cả Đẳng trí Cõi

Dục, trong tu đạo nhân thượng địa chỉ tu Đẳng trí của tám thiền không tu Cõi Dục. Vì sao? Vì Tâm Cõi Dục cũng có thể chán lia lỗi lầm khổ tập, ưa cầu sự ngừng diệt tu thuận nơi kiến đạo, cho nên kiến giải tu thông cả trí ấy. Đẳng trí Cõi Dục nơi tu hoặc kia không có nghĩa đồng trí, vì thế không tu.

- Tu Chuyển căn: Người tín giải thoát cầu ở Kiến đạo, người thời giải thoát cầu ở Bất thời, gọi là chuyển căn bậc Hữu học chuyển căn tu một vô ngại, một đạo giải thoát, thì sẽ dứt trừ chướng căn vô tri, chuyển độn thành lợi. Vô học tu tập chín đạo vô ngại, chín đạo giải thoát mới chuyển được căn. Vì sao? Vì bậc Hữu học, kiết sử chưa hết, tâm cầu lợi mạnh mẽ nên được một vô ngại, một đạo giải thoát bèn chuyển được căn. Người Vô học kiết sử chấm dứt, tâm cầu lợi xa xôi nên khi nào được chín vô ngại, chín đạo giải thoát mới chuyển được căn.

- Tu Huân thiền: Pháp huân ra sao? Bậc Thánh trước đắc đệ Tứ thiền, trước đã huân đệ tứ, trước nhập vào trong trăm ngàn tâm vô lậu, kế vào trong trăm ngàn tâm hữu lậu, lại vào trong trăm ngàn tâm vô lậu. Hai bên vô lậu, khoảng giữa hữu lậu gọi là Huân thiền. Lược bớt dần đến khi sau rốt hai tâm vô lậu, hai vô lậu sau ấy gọi là huân thiền phương tiện đạo thành, mỗi tâm gọi là huân thiền thành. Hai thứ đầu trong thành cũng là vô ngại, một thứ sau là giải thoát. Kế là huân Tam thiền cho đến Sơ thiền, pháp cũng giống như trước.

- Tu thông tu: Nương vào định của bốn thiền căn bản tu tập năm thông gọi là tu Thông tu. Như trong chương Lục Thông ở sau có nói đầy đủ. Tu tập thân thông, tha tâm, túc mạng, mỗi một vô ngại một đạo giải thoát đều ở trong định. Tu thiên nhãn, nhĩ mỗi một vô ngại ở trong định, thể của thông ở ngoài định.

- Tu Đại minh vân trừ phát chương: Khi bậc A-la-hán chứng đắc quả Vô học, tất cả công đức đều được sáng sạch.

Trong mười thứ tu này, tự phần, tăng quán chỉ ở Kiến đạo, lia dục, đồng trí và y bốn chỉ ở Tu đạo. Đại minh phát chương nghiêng về Vô học, thừa thượng chung cả Kiến Tu, chuyển căn, huân thiền và tu thông chung cả Tu đạo và Vô học.

Luận Tỳ-đàm như thế, nếu theo Luận Thành Thật khi hiện khởi gọi là Tu, ngoài ra không gọi là Tu, nên không nói mười thứ. Trong Đại thừa thứ lớp lẽ ra phân chia, trong văn không nói.

Nói về chỗ Tu tâm trí khác nhau: Theo Luận Tỳ-đàm thì mười trí chia ra thành hai trăm lẽ chín tâm khác nhau, đại khái kê ra có bốn:

Dứt kiết tâm kiến đạo tu đạo vô ngại giải thoát chung có một trăm

bảy mươi tám tâm, dứt hoặc kiến đế có mười sáu tâm là tám nhãn và tám trí, dứt hoặc tu đạo có một trăm sáu mươi hai tâm là dứt Cõi Dục hoặc cho đến Phi tưởng. Trong chín địa mỗi địa có chín phẩm vô ngại giải thoát cộng chung với kiến giải trước hợp thành một trăm bảy mươi tám tâm.

Chuyển căn tâm có hai mươi, bậc hữu học chuyển căn có hai tâm là một vô ngại, một đạo giải thoát. Vô học chuyển căn có mười tám tâm là chín vô ngại và chín giải thoát.

Huân thiền tâm có ba, ban đầu một vô lậu, kế là một hữu lậu, sau là một vô lậu. Hai thứ trước vô ngại, một thứ sau giải thoát.

Tu thông tâm có tám, năm vô ngại và ba giải thoát, trừ đi thiên nhãn, thiên nhĩ có tự thể chung, vì hai thứ này vô ký nên không y theo để nói về tu.

Cộng tất cả là hai trăm lẻ chín tâm. Luận Thành Thật và Pháp Đại thừa dùng vô lượng tâm dứt các phiền não nên không thể định số.

Đứng về nghĩa để nói tu nhiều hay ít. Ở đây có bốn:

Theo dứt kiết một trăm bảy mươi tám tâm để nói tu nhiều hay ít: Trong đây đứng về Ngoại phạm, Nội phạm Kiến Tu Vô học để nói tu nhiều hay ít. Trong Ngoại phạm chỉ tu một trí hoặc tu hai trí. Nghĩa này thế nào? Phạm phu tu tập tám thiền đẳng trí, dứt kiết sử Cõi Dục đến Vô sở hữu, trong mỗi địa có chín vô ngại và chín giải thoát, tất cả vô ngại và tám đạo giải thoát Cõi Dục địa chỉ tu Đẳng trí, ngoài ra đạo giải thoát của tất cả địa đều tu hai trí là Đẳng trí và trí Tha tâm. Sơ thiền đối trị đến đệ Tam thiền, trong ba địa vị này giải thoát thứ chín so với Trí Tha tâm của tự địa có chỗ đắc tu, so với tâm hạ địa có thừa thượng tu, ngoài ra các giải thoát khác chỉ đối với về trí Tha tâm hạ địa có thừa thượng tu, không có nghĩa tự địa đắc tu.

Trong vị Nội phạm người ở bảy phương tiện chỉ tu Đẳng trí, đạo lý chỗ ấy chỉ có bốn tâm Noãn v.v... gọi là Nội phạm. Nay ở đây đối với hạng Ngoại phạm thường đắm chìm bảy phương tiện kia đồng gọi là Nội phạm.

Trong vị Kiến đạo có mười lăm tâm, trước sau nói chung tu đủ bảy trí, trừ trí Tận, vô sinh vì là Phi vô học, trừ trí Tha tâm vì chưa lìa Dục, đồng thời tu hai: Bên cạnh Khổ Tỷ trí gồm tu Đẳng trí. Tập Diệt tỷ trí tương tu cũng như thế. Đạo tỷ trí hoặc tu sáu trí hoặc tu bảy trí.

Tu sáu trí là người thứ lớp phải y theo Vị lai nhập Đạo Kiến đế tu sáu trí cùng một lúc, là bốn Đế trí, Pháp trí và Tỷ trí. Hiện tại tu đạo tỷ được tu các trí khác.

Hỏi: Các trí ở trong Hưởng, vì sao đạo tử được được tu các trí?

Đáp: Theo Luận Tỳ-đàm thì khi đắc quả Tu-đà-hoàn sẽ xả biệt đắc ở trước, lại khởi tổng đắc, được các trí trước chung làm quả thể. Luận Thành Thật không nói như thế, Phẩm Cửu Trí trong Luận Thành Thật nói: “Hễ đắc vô lậu cho đến Niết-bàn thì không bao giờ xả khoảng giữa, nên khi đắc quả lại không có tổng đắc.

Tu bảy trí là người siêu việt, y bốn thiền căn bản nhập Kiến đế, người ấy trước đã dứt trừ kiết sử Cõi Dục, khi đến thứ mười sáu đạo Tử trí tu đủ bảy trí là tu sáu trí trước và trí Tha tâm.

Đứng về Cửu địa tu hoặc đối trị vô ngại giải thoát trong một trăm sáu mươi hai để nói tu ít nhiều. Kiết sử Cõi Dục đối trị chín phẩm vô ngại tám giải thoát chỉ tu bảy trí là bốn Đế trí, Pháp trí, Tỷ trí và Đăng trí. Y đồng trị tu bốn Đế trí, Pháp trí, Đăng trí, theo y bốn tu để tu Tỷ trí. Đệ Cửu giải thoát tu tập tám trí là tu bảy trí trước và trí Tha tâm vì còn địa vị học, nên trừ trí Tận vô sinh, không dung dự liệu nên không tu Tha tâm. Tất cả địa kia bên cạnh đạo giải thoát đồng tu tám trí trừ Tận vô sinh.

Hỏi: Vì sao trong Cõi Dục trị chỉ có bên cạnh đệ cửu phẩm đạo giải thoát được tu Tha tâm, tất cả địa khác bên đạo giải thoát đồng tu Tha tâm?

Đáp: Tha tâm chỉ nương Tứ thiền căn bản mà khởi, khi vào Cõi Dục đệ Cửu đạo giải thoát được thiền Căn bản, trong Sơ thiền, Tam thiền, Nhị thiền đối trị đạo, tám giải thoát trước nhìn về hạ địa tâm có thừa thượng tu, đệ Cửu giải thoát nhìn về chỗ tự địa Trí Tha tâm có đắc tu, nhìn hạ địa tâm có thừa thượng tu. Tứ thiền đối trị đến Vô sở hữu, tất cả giải thoát ở chỗ tự địa tuy không có đắc tu, đối với hạ địa tâm có thừa thượng tu, vì thế khác nhau loại.

Phi tướng đối trị chín đạo vô ngại mỗi tu sáu trí là bốn Đế trí, Pháp trí, Tỷ trí. Làm sao tu Pháp trí được? Diệt đạo Pháp trí dứt được kiết kia vì đồng trị tu. Vì sao không tu Đăng trí? Đăng trí không thể kiết sử Phi tướng vì khác nhau trị. Tám giải thoát trước tu bảy trí trừ Tận, Vô sinh và Đăng trí. Đệ cửu giải thoát là đại minh phát chương tu, nên tu tất cả địa mười trí công đức.

Trên đây là theo tâm dứt kiết minh tu nhiều ít thứ nhất

Đứng về chuyển căn hai mươi tâm để nói tu nhiều hay ít: Nếu là bậc hữu học nương thiền Vị lai mà chuyển căn, vô ngại giải thoát đồng tu sáu trí trừ Trí Tha tâm vì Tha tâm ở tại thiền Căn bản, cũng trừ Đăng trí vì tương tự Kiến đạo, trừ Tận, Vô sinh vì chẳng phải bậc Vô học. Bậc

Hữu học nhờ nương theo bốn thiền Căn bản mà chuyển căn; đạo Đạo Vô ngại ấy cũng tu sáu trí giống như trước; Giải thoát tu bảy là thêm Trí Tha tâm. Vì chuyển căn cần phải nương vào đệ Lục địa thiền nên không y Vô sắc, cho nên không nói. Nếu bậc Vô học nương thiền Vị lai mà chuyển căn, chỉ tu bảy trí trừ Trí Tha tâm vì Trí Tha tâm ở thiền Căn bản, cũng trừ Đẳng trí vì tương tự kiến đạo, trừ trí Tận và Vô sinh vì chưa đắc. Vô học nương bốn Thiền Căn bản và Trung gian thiền mà chuyển căn, chín đạo Vô ngại chỉ tu bảy trí, trừ Trí Tha tâm vì không cho dự liệu, cũng trừ Đẳng trí vì chẳng phải đối trị Đệ nhất hữu, trừ Vô sinh trí vì chưa đắc. Bát đạo giải thoát tu tập tám trí là tu bảy trí trước và Trí Tha tâm vì thừa thượng tu. Giải thoát thứ chín tu đủ mười trí vì phát chương tu tất cả công đức đều sáng sạch.

Theo huân thiền trong ba thứ tâm để nói tu nhiều hay ít: Bậc hữu học huân thiền hai đạo Vô ngại chỉ tu bảy trí, trừ Trí Tha tâm vì không cho dự liệu, trừ Tận và Vô sinh vì chẳng phải Vô học. Giải thoát tu tám, thêm Tha tâm. Vô học huân thiền vô ngại tu chín trừ Trí Tha tâm. Giải thoát tu mười, nếu người độn căn trừ trí Vô sinh.

Theo tu thông tám thứ tâm để nói tu nhiều hay ít: Tu năm thân thông mỗi thông đều vô ngại. Theo tâm vô ngại tu đủ bảy trí, trừ Trí Tha tâm vì chưa thành tựu, trừ Tận và Vô sinh vì kia chẳng kiến tánh không thể tìm cầu tâm người khác. Bốn vô ngại còn lại chỉ tu Đẳng trí. Thân thông, Tha tâm và Túc mạng, ba giải thoát này tương ứng với định. Nay theo chỗ nói tu Tha tâm giải thoát tu đủ tám trí, trừ Tận và Vô sinh, hai giải thoát còn lại chỉ tu Đẳng trí. Nếu muốn y cứ vào luận để phân biệt rộng, thì trong Tạp Tâm trong mỗi bài kệ có ba môn mà tìm: Thứ nhất cần nói trong Thập tu đầy đủ bao nhiêu tu. Thứ hai cần trong mười trí tu đủ mấy trí. Thứ ba là nói trong hai trăm lẽ chín tâm tu đủ bao nhiêu tâm.

Trong Luận Tỳ-đàm như thế, trong Luận Thành Thật không nói về nghĩa đồng thời cùng tu chung vì không cần giải thích. Phẩm Cửu Trí của Luận Thành Thật nói rộng chẳng phải nghĩa này.

## 2. NGHĨA MƯỜI MỘT TRÍ

Chia làm hai môn:

- 1- Nói về tướng.
- 2- Đại- tiểu, thông - cuộc.

### 1. Biện rõ tướng:

Nghĩa của mười một trí, xuất xứ từ Luận Đại Trí Độ. Mười một trí là mười trí và trí Như thật, mười trí đã nói như trên, về Trí Như thật giảng lược có hai: Một là Độc pháp, hai là Cộng pháp. Đứng về mặt nhiếp các pháp trí thành một như thật gọi là Độc pháp, đứng về mặt đối các trí khác gọi là mười một, đó là Cộng pháp.

Độc pháp như thật biết pháp rộng lớn thông suốt, biết tất cả pháp đều có tên như thật, không phải chỉ biết lý như thật nên gọi là Trí Như thật. Nếu nó không phải chỉ biết Như thật lý, vì sao được tên Trí Như thật? Như Địa Trì giải thích, là trí tăng thượng mạn gọi là Trí Như thật. Nghĩa này ra sao? Tăng thượng mạn là đối tất cả pháp không biết mà nói biết, cho nên chẳng phải như thật. Chư Phật, Bồ-tát đối với tất cả pháp thật biết nói biết, nên nói là như thật. Trong đây lược có chia ra ba thứ, như Địa Trì nói: “trí Thanh tịnh, Trí Nhất thiết, trí Vô ngại gọi là trí Ly mạn”.

Trí Thanh tịnh là trí Đệ nhất nghĩa của chư Phật Bồ-tát, chư Phật Bồ-tát chứng thật là niêm, nên gọi là Thanh tịnh. Trí Nhất thiết là trí thế đế của chư Phật Bồ-tát, đối với tất cả đời, tất cả chỗ, tất cả việc, tất cả pháp biết sự sai khác gọi là trí Nhất thiết. Tất cả đời v.v... như Địa Trì giải thích. Trí Vô ngại cũng là Thế trí biết các pháp mà trí Nhất thiết biết, tự tại không nhờ phương tiện, khởi tâm liền biết gọi là trí Vô ngại.

Trong cộng pháp, trí Như thật là biết cảnh không nhất định, danh nghĩa cũng khác, trong đây có hai:

Đại thừa Tiểu thừa đối nhau nói mười một trí. Tiểu thừa trí giải thích là mười trí ở trước, trí Đại thừa giải thích gọi chung là Như thật, trí Như thật này còn là Độc pháp như thật ở trước, đối với Tiểu thừa là khác.

Theo nghĩa Đại thừa chia ra mười một. Trong đây trí Như thật hẹp. Chư Phật, Bồ-tát biết như thật lý gọi là trí Như thật; biết các thế đế khác thì thuộc mười trí ở trước.

**2. Đứng về mặt đại thừa, tiểu thừa mà nói về chỗ thông suốt và cuộc hạn.** Chia ra làm hai:

- Ẩn hiển nói lẫn nhau: Như Ngài Long Thọ nói. Mười trí trước là trí Thanh văn Duyên giác, một trí Như thật sau là trí Đại thừa. Chư Phật Bồ-tát tuy biết khổ v.v... thông suốt cũng nằm trong trí Như thật.

- Phân biệt hơn khác kém: chư Phật, Bồ-tát trí giải rộng lớn đủ mười một trí. Thanh văn, Duyên giác trí giải nhỏ hẹp nên chỉ có mười

trí, không có trí Như thật vì không thể biết lý Như thật.

Mười một trí nghĩa nói sơ lược như thế.

### 3. NGHĨA MƯỜI MỘT TỊNH

Mười một tịnh, rút ra từ Luận Địa Trì. Mười một tịnh là:

- Tịnh Chung tánh: Tánh tập hai loại tất cả hạt giống Phật pháp tại thân lìa phiền não thô gọi là tịnh Chung tánh.

- Tịnh Giải hạnh: Địa vị Giải hạnh tu tập tịnh nhẫn, dứt trừ các lỗi, thú hưởng về Xuất đạo, gọi là tịnh Giải hạnh.

- Tịnh tịnh tâm: Địa vị Hoan hỷ( Sơ địa) được lòng tin Tam bảo thanh tịnh bất hoại, đối với đại Bồ-đề tịnh tâm thú cầu, gọi là Tịnh Tịnh tâm.

- Tịnh Giới: Ly cấu địa đầy đủ tánh giới, lìa tất cả lỗi nhỏ nhiệm, nên gọi là tịnh Giới.

- Tịnh Ý: Bồ-tát ở Minh địa được thiền Thế đế, nhằm chán và hàng phục phiền não, định tâm thanh tịnh, nên gọi là tịnh Ý.

- Tịnh Chánh kiến: Bồ-tát ở Tứ, Ngũ, Lục địa quán Bồ-đề phần, biết đế như thật, hiểu các duyên khởi, dứt trừ tà hoặc gọi là tịnh Chánh kiến.

- Tịnh đầy đủ tất cả hạnh phương tiện: Viễn hành địa tu tập tất cả mười phương tiện tuệ, phát khởi thắng hạnh tăng thượng đầy đủ, xả trừ các địa trước, cái vui không làm chướng, gọi là tịnh hạnh Phương tiện đầy đủ.

- Tịnh trí Chân thật thần thông: Đệ Bát địa thành tựu trí tuệ khéo léo đầy đủ năm thông, tác dụng không cùng tận, nên gọi là tịnh trí Chân thật thần thông.

- Tịnh Chánh nghĩa vô tận giảng nói vô ngại: Đệ Cửu địa được trí thành tựu biết nghĩa vô tận, từ vô ngại biện giảng nói tự tại gọi là tịnh Nghĩa vô tận thuyết vô ngại.

- Tịnh đối với tất cả pháp chủng sở tri: Đệ Thập địa thành tựu bảy loại đại trí của Như Lai. Đối với tất cả pháp sở tri có trí kiến vô ngại, gọi là tịnh Nhất thiết chủng sở tri.

- Tịnh tất cả phiền não trí chướng tập sử: Như Lai địa dẹp sạch chướng tập, quả đức xuất ly gọi là tịnh phiền não chướng trí chướng tập sử.

### 4. NGHĨA MƯỜI HAI HẠNH ĐẦU-ĐÀ

Chia làm hai môn:

- 1- Giải thích tên, nói về tướng.
- 2- Đối với bốn Thánh chủng nói về đồng, khác.

### ***1. Giải thích tên gọi nói về tướng:***

Đầu-đà là tiếng Phạn, Hán dịch là Đầu tẩu, là hạnh lìa mê đắm, theo thí dụ mà đặt tên. Như y theo Đầu tẩu xa lìa được bụi nhơ, tu tập hạnh này xả được tham đắm, nên gọi là Đầu tẩu (phủi dũ).

Đầu-đà có mười sáu Hạnh, kinh luận ẩn hiển nên nói mười hai. Nói mười hai hạnh, về phần Y (áo mặc) có bốn, phần Thực (ăn) có sáu, phần Xứ (chỗ ở) có sáu.

Y có bốn: a- Y Phần Tảo. b- Chuế y. c- Nạp y. d- Ba y.

Y Phần tảo là những thứ y phục bị lửa cháy xém, bị trâu nhai, bị chuột gặm, y phục của người chết v.v... Những loại y phục này bị người Ấn Độ vứt bỏ ở chỗ vắng coi như giẻ rách, hành giả lượm lấy đem giặt nhuộm vá víu lại để che thân.

Hỏi: Vì sao chỉ nhận y này ?

Đáp: Người có ba bậc là thượng trung hạ, người bậc hạ làm ăn buôn bán các thứ tà mạng mà được y phục, người bậc trung không mắc lỗi trên, thọ y trong tăng chúng và y đàn việt cúng. Bậc thượng hạnh không nhận tăng y và đàn việt thí y mà thọ y phần tảo. Vì sao không nhận tăng y? nếu thọ y này phải đồng với tăng pháp, xử đoán việc tăng chúng, chia xử, sai người. Xử đoán việc người khiến loạn tâm phước đạo, vì thế không nhận y của tăng chúng. Vì sao không nhận y đàn việt cúng? Vì y mà tìm cầu phần lớn rơi vào tà mạng. Lại nếu nhận y của đàn việt sẽ sinh đấm trước, gần gũi khó xa lìa, chỗ nào được thì gần gũi thiên vị, chỗ nào không được thì sơ sài e ngại, chướng việc hóa độ bình đẳng. Lại nếu nhận y của đàn việt được nhiều sinh kiêu mạn, không được lại oán ghét họ vô trí không biết ruộng phước, chỗ đáng cúng không cúng, hoặc tự hổ thẹn mà sinh ưu não. Lại nếu nhận y của đàn việt cúng tới lui nhiều bỏ phước đạo, không tới lui thì họ buồn. Lại do nhận y của đàn việt cúng nên sinh ganh ghét người tốt, chê bai người lương thiện, không muốn cho tồn tại. Thấy có nhiều lỗi nên không nhận y của đàn việt cúng. Vì sao chỉ nhận y phần tảo? Ít việc tăng đạo, lìa lỗi không tội, nên chỉ nhận y này.

Chuế y là như kinh Niết-bàn nói, lông mịn của loài chim loài thú gọi là chuế, hành giả nếu không có y phần tảo, có thể tìm thứ lông này làm y phục. (Các loại lông thú này do người ta vất bỏ).

Nạp y là y cũ rách đem may vá lại để mặc, không mặc y tốt đẹp.

Vì sao? Vì nếu cầu y tốt thì sinh phiền não, cho đến tội lỗi, phí công bỏ lỡ đạo hạnh, vì thế không mặc. Lại nữa y tốt, người chưa đắc đạo, sinh ra tham đắm, lại ở chỗ vắng dễ bị giặc cướp, cho đến giết mạng, có nhiều lỗi ấy nên chỉ mặc y cũ vá.

Ba y là y năm, y bảy và y đại. Bậc thượng nhân chỉ thọ ba y không chứa y dư. Vì sao? Hạng cư sĩ tìm sự thích thú nên chứa các thứ y phục, ngoại đạo khổ hạnh lỏa hình không hổ thẹn. Phật theo trung đạo bỏ hai lối cực đoan nên cho chứa ba y. Lại nếu xin nhiều y thì tổn công phước bỏ đạo nghiệp. Nếu ít quá không đầy đủ việc nên cho chứa ba y. Ba y này tùy theo việc mà mặc, khi làm việc lớn nhỏ, qua lại mặc y năm điều, làm các việc lành mặc y bảy điều hóa độ người thế tục khiến họ kính tin nên mặc đại y. Ở chỗ vắng mặc y năm điều, khi vào chúng mặc y bảy điều, khi vào cung Vua, làng xóm nên mặc đại y. Thời tiết ôn hòa mặc y năm điều, lúc trời lạnh thêm y bảy điều, trời lạnh rét mặc thêm đại y. Nên khi xưa vào lúc đêm mùa đông trời lạnh giá rét, Như Lai lúc ấy mặc y năm điều vào đầu hôm, nửa đêm lạnh hơn bèn mặc thêm y bảy điều, gần sáng rất lạnh phải mặc thêm đại y. Phật bèn nghĩ: “Đời vị lai khó chịu được lạnh khổ nên dùng ba y đủ để ấm thân”, do có nhiều nghĩa như vậy nên cho chứa ba y.

Phần Thực. Có sáu:

a- Khất thực.

a- Thứ lớp khất thực.

b- Bất tác dư thực pháp thực.

d- Nhất tọa thực.

e- Nhất đoàn thực, cũng gọi là Tiết lượng.

f- Bất trung hậu ẩm tương.

Khất thực: Người có ba bậc là hạ, trung, thượng. Người bậc hạ tuy xuất gia mà thật hành tà mạng để sinh sống, làm ruộng trồng cây, làm các nghề nghiệp mưu sinh các thứ tà mạng để tự sống. Người bậc trung không làm các việc trên, nhận thức ăn trong tăng chúng và thức ăn đàn việc thỉnh cúng. Người bậc thượng không nhận thức ăn tăng chúng và đàn việc cúng, chỉ đi khất thực. Sao không nhận thức ăn chúng tăng? Lỗi của nó như lỗi của y phục trước cho nên không nhận. Thức ăn của đàn việc cũng có lỗi giống như trước. Vì sao chỉ chuyên khất thực? Có hai lý do: Một là để cho đơn giản mà tu đạo, hai là vì người làm phước lợi cho chúng sinh.

Thứ đệ khất thực: Nói chung thì cũng giống như khất thực ở trên, vì muốn trình bày thời gian khất thực, là lỗi thiên lệch, nên nói riêng.

Phàm phu tham ăn ngon, bỏ nhà nghèo theo nhà giàu, người Tiểu thừa lòng bi hẹp hòi, bỏ nhà giàu theo nhà nghèo. Bậc thượng hạnh bỏ lỗi tham và hẹp hòi, thi hành lòng từ bình đẳng đối với chúng sinh, không phân biệt nghèo giàu mà lần lượt khát thực.

Không làm phép thức ăn dư: Như trong luận nói, có người tuy lần lượt khát thực, nhưng ở nhà thí chủ được nhiều phần thức ăn chánh, bèn làm pháp dư thật để ăn nhiều lần. Hành giả nên nghĩ rằng: Pháp dư thật này Đức Phật tuy cho phép người bệnh được ăn, nay ta không bệnh chẳng nên nhận. Cho nên phép không làm thức ăn dư, nói chung cũng là phép chỉ ăn một lần, nên trong kinh luận phần nhiều không nói riêng. Luận nói riêng là chỉ ăn một lần, không ở trong khoảng trước bữa ăn mà có các bữa ăn nhẹ, ở đây không ăn các bữa ăn khác là để xa lìa việc ăn nhiều lần thức ăn chánh, có sự khác nhau nên nói riêng.

Ăn một bữa ( một lần): Có người tuy không ăn thức ăn chánh nhiều lần, nhưng ở trước bữa ăn, ăn các thứ khác như bánh, trái cây, cháo v.v... nhiều lần. Hành giả nghĩ rằng: Kẻ ngu tham ái thân để tăng thêm phiền não mà ăn nhiều lần, nay ta vì đạo không vì dưỡng thân, vì phá phiền não, không vì tăng thêm kiết sử, nên thọ ăn một bữa. Lại nghĩ: Vì tìm cầu ăn một bữa mà còn nhiều chướng đạo, huống nữa lại tìm cầu nhiều. Nên chỉ ăn một bữa. Lại quán ăn uống nhiều, khổ từ trong ấy sinh khởi, nếu ăn uống nhiều não loạn càng tăng thêm nhiều, nên chỉ ăn một bữa.

Ăn tiết lượng vừa sức: Trong kinh cũng gọi là Tiết lượng thực, Nhất thọ là chỉ tên Nhất đoàn thật, tiết kiệm ăn ít gọi là Tiết lượng thực. Vì sao phân biệt? Có người tuy thọ pháp ăn một bữa, nhưng trong bữa ấy mặc tình ăn nuốt đầy bụng trướng hơi, ngủ nghĩ nửa ngày không kém, làm trở ngại pháp tu đạo, nên phải tiết lượng. Lại ăn nhiều, thêm lớn phiền não, khó bề chiểu phục, nên phải tiết lượng. Lại càng ăn nhiều, càng thêm nặng nề ngủ nghĩ, khó tiêu sinh bệnh, khiến thân bất an, nên phải tiết lượng. Tiết giảm đến chừng nào? Theo năng lực của mình ba phần chừa lại một để cho loài chim loài thú, còn lại tự ăn, ăn ít càng tốt.

Không được uống nước tương sau bữa ăn ngọc: Có người tuy ăn uống tiết độ nhưng vẫn còn tham vị, trong bữa ăn và sau bữa ăn uống các thứ nước tương, như nước tương thanh mật v.v... Vì tìm kiếm các thứ uống phần lớn sinh tà mạng, tổn công bỏ đạo, cho nên không uống. Lại quán tâm này khó có thể buông lơi, như ngựa không cương gặm cỏ tùy thích, không thể chạy nhanh như ý người cỡi, phải thêm dây vàm mới

chạy tới theo ý người được, nên phải cắt đứt.

Chỗ ở: Có sáu:

a- Ở A-lan-nhã.

b- Ở gò mã.

c- Dưới gốc cây.

d- Ở ngoài trời.

e- Thường ngồi.

d- Chỗ nào cũng ngồi được.

A-lan-nhã: Hán dịch là không nhàn xứ nghĩa là chỗ vắng vẻ. Đó là chỗ nào? Như Tạp Tâm nói: “Một cung là bốn khuỷu tay, cách làng xóm năm trăm cung là một Câu lô xá, một câu lô rưỡi gọi là chỗ A-lan-nhã, kể khoảng ba dặm. Hành giả đầu-đà ở gần nhất là chỗ này, có thể làm tăng thêm điều thiện”. Vì sao ở đây? Hành giả nghĩ: Xưa ở nhà bị cha mẹ thân quyến ràng buộc, vì thế mà xa bỏ. Nay xuất gia nếu lại thân với thầy trò, bạn bè, tri thức, chẳng khác thế tục, cho nên cần phải lìa bỏ để ở chốn lan nhã. Lại ở chỗ làng xóm nam nữ lẫn lộn thêm nhiều dục nhiễm, không nên ở trong ấy, cho nên phải ở chốn lan nhã. Lại ở gần xóm làng âm thanh ồn náo làm chướng ngại tu định, cho nên phải ở chốn lan-nhã.

Ở chỗ gò mã: Chỗ nghĩa địa gò mã có nhiều thầy chết thối rửa sinh chướng hôi hám, nhìn thấy dễ nhập quán bất tịnh, nên ở chỗ nghĩa địa. Ở chỗ nghĩa địa thầy chết thối rửa giòi đục khoét lửa cháy rã rời tan nát, quán Sát dễ nhập vô thường quán, nên ở chỗ gò mã. Lại ở nghĩa địa xương cốt rã rời, quán Sát dễ nhập quán không, vô ngã, nên ở chỗ gò mã.

Dưới gốc cây: Trước ở chỗ nghĩa địa quán Sát thầy chết đắc đạo xong việc, nên bỏ nghĩa địa đến dưới gốc cây, lại trước ở nghĩa trang quán tướng thầy chết, nhưng nhiều tiếng kêu khóc v.v... chướng ngại tu chánh quán nên đến gốc cây buộc niệm quán Sát. Lại cây mát che chở như nửa cái nhà, an thân tu đạo, nên đến dưới gốc cây. Lại chư Phật Hiền Thánh đắc đạo phần nhiều nương dưới gốc cây, cho nên ở gốc cây.

Ở ngoài trời: Ở gốc cây ẩm mát lâu ngày sinh tai họa, nên ở ngoài trời. Lại ở dưới cây sinh tâm ưa thích phân biệt đây tốt kia xấu, vì trừ họa này nên cần bỏ gốc cây đến ở ngoài trời, trống trải không chướng ngại, nên ở ngoài trời. Lại, ở ngoài trời ánh trăng chiếu nơi tâm tưởng trong sáng dễ nhập không định, nên ở ngoài trời.

Thường ngồi: Nói thường ngồi là, trong bốn oai nghi đi đứng rất

khổ, nằm thì rất khỏe, ngồi lia hai cực đoan ấy có thể lâu dài, nên thường ngồi. Lại đi và đứng tâm dao động khó nhiếp trì, nằm thì hôn trầm dễ rơi ngủ nghỉ, lia hôn trầm trạo cử nên thường ngồi. Lại người cầu đạo việc lớn chưa xong, giặc phiền não thường rình chỗ sơ hở, không thể an nhiên nằm nên phải thường ngồi. Lại trong khi ngồi có nhiều việc thành tựu, ăn dễ tiêu, hơi thở điều hòa, nên thường ngồi.

Chỗ nào cũng ngồi được: Tuy là cỏ đất chỗ liền ngồi, nên gọi là tùy tọa.

Tuy sự khác nhau chia chẻ kỹ lưỡng có mười sáu loại này. Kinh luận theo đây ẩn hiển ly hợp giảng nói mười hai, tướng trạng thế nào? Theo Luật Tứ Phần, phần Y có hai, phần Thực có bốn, phần Xứ có sáu, cộng lại là mười hai.

Y có hai là Nạp y và Ba y, những thứ khác không nói.

Thực có bốn là Khất thực, không làm pháp dư thực mà ăn, Nhất tọa thực, Nhất đoàn thực. Thứ đệ khất thực nằm trong Khất thực, sau bữa ăn ngộ không uống nước tương cháo là thuộc về Nhất tòa thực, nên không nói.

Về Xứ nói có sáu đầy đủ như trên.

Theo kinh Niết-bàn, Y có ba, Thực có ba, Xứ có sáu, cộng lại là mười hai.

Y có ba là mặc phần y, mặc chuyết y, Chứa ba y. Còn bao nhiêu không nói.

Thực có ba là Khất thực, Nhất tòa và Nhất đoàn. Còn lại không nói. Thứ lớp cũng nằm trong Khất thực, không làm pháp dư thực và sau ngộ không uống nước tương cháo, nước trái cây ép thuộc về Nhất tọa thực, nên không nói riêng.

Phần của Xứ có sáu đầy đủ như trên.

Theo Luận Đại Trí Độ cũng nói mười hai, có khác với trên. Theo luận này phần Y có hai là Nạp y và Ba y (giống như Luật Tứ Phần). Phần Thật có năm là Khất thực, Thứ đệ khất thực, Nhất tòa thực, Tiết lượng thực, sau ngộ không uống nước tương cháo, nước trái cây ép. Còn pháp không làm pháp dư thực nằm trong Nhất tòa thực nên không lập riêng. Phần Xứ có năm, trừ Tùy tọa (chỗ nào cũng ngồi được)..

Các kinh luận khác lại có khác, chỗ tự mình chưa thấy đều là lời bậc Thánh nói, theo đó mà làm đều được.

## ***2. Đối bốn thánh chủng pháp nói về đồng và khác:***

Bốn Thánh chủng là:

- 1- Y phần tảo.
- 2- Khất thực.
- 3- Ngồi dưới gốc cây.
- 4- Bị bệnh uống thuốc lâu ngày người vứt bỏ.

Rộng như trên đã biện. Hai pháp Thánh chủng và đầu-đà cùng đối chiếu đồng và khác có ba:

Thánh chủng cũng là đầu-đà, nghĩa là mặc y phần tảo, khất thực, ngồi dưới gốc cây, các pháp này sinh ra bậc Thánh gọi là Thánh chủng. Y theo đó phá các tham dục về y thực v.v... nên gọi là đầu-đà. Y phần tảo cũng thuộc về Nạp y và Chuế y. Khất thực thuộc về Thứ đệ khất, ngồi dưới cây thuộc về ở chỗ lan-nhã.

Thánh chủng mà không phải đầu-đà là thuốc lâu ngày người vứt bỏ. Thuốc người vứt bỏ này người bệnh cần. Người bệnh không thể thật hành khổ hạnh đầu-đà, nên không nói là pháp đầu-đà.

Đầu-đà mà không phải Thánh chủng, nghĩa là chứa ba y, Nhất tòa thực, Nhất đoàn thực, không uống nước tương cháo, nước trái cây ép phi thời, ở nghĩa địa, ở ngoài trời, thường ngồi, chỗ nào cũng ngồi được, các pháp này không gọi là Thánh chủng. Thánh chủng là pháp hành chung của tất cả người xuất gia, các người xuất gia đều thọ hành. Đầu-đà chỉ là pháp khổ hạnh tối thượng, là hạnh tu của bậc thượng nhân, chỉ chứa ba y, nhất tòa thực v.v... là pháp khổ hạnh. Bậc thượng nhân làm mà hàng trung hạ không làm nổi. Cho nên nói đầu-đà mà không là Thánh chủng.

Nghĩa đầu-đà nói lược như thế.

## 5. MƯỜI HAI PHƯƠNG TIỆN KHÉO LÉO.

Mười hai phương tiện khéo léo như Luận Địa Trì nói. Hạnh tu khéo léo nên gọi là phương tiện, tùy theo luận bàn, phương tiện có bốn:

Phương tiện tiến thú: Như bảy phương tiện v.v... của giai đoạn trước Kiến đạo.

Phương tiện khéo léo: Như trí phương tiện trong hai trí, thật không có ba thừa vì quyền xảo nên lập ra.

Phương tiện làm ra: Như phương tiện Ba-la-mật v.v... Hễ có tạo tác, khéo léo tu tập gọi là Phương tiện.

Phương tiện Tập thành: Các pháp đồng thể, khéo cùng nhóm họp, một đầy đủ tất cả, tất cả thành một, nên gọi là phương tiện. Trong Địa Kinh nói sáu tướng môn là phương tiện. Lại luận ấy nói pháp này khó

thành gọi là phương tiện.

Nay ở đây nói về cái thứ ba làm phương tiện, chẳng phải ba thứ kia. Trong làm phương tiện lại chia làm ba:

Giáo đạo phương tiện, khéo hay tu tập thật hành ở thế gian.

Chứng đạo phương tiện, hay bỏ tình tướng chứng nhập thật tế, nên Địa kinh nói, trong đệ Bát địa nói chứng đạo là khéo nhóm tuệ phương tiện.

Không trụ phương tiện, ở đây có ba:

Có và không đối nhau để nói về phương tiện, ở có không nhiễm, thường có khả năng nhập không, nhập không bất chứng, thường hay theo hữu. Như Thất Địa nói có khéo léo này, nên gọi là Phương tiện.

Nhiễm tịnh đối nhau, không bỏ thế gian mà thường Niết-bàn, được đại Niết-bàn không bỏ thế gian, nên nói Phương tiện.

Tự và tha đối nhau, không bỏ tự lợi mà thường lợi tha, không bỏ lợi tha mà thường tự lợi, hạnh không nghiêng lệch nên gọi là Phương tiện.

Nay chỗ nói này là nói về cái ban đầu, tức Giáo đạo phương tiện, trong hạnh giáo đạo rộng lược không nhất định, nay y cứ một môn để nói mười hai. mười hai phương tiện là: Như luận ấy nói trong khởi Phật Pháp có sáu phương tiện, ngoại thành chúng sinh có sáu phương tiện.

Trong khởi Phật pháp có sáu là:

Bi tâm nguyện nhớ nghĩ tất cả chúng sinh, đây là tâm nhớ nghĩ chúng sinh. Bi niệm chúng sinh vì sao được gọi là trong khởi Phật pháp, do hóa độ chúng sinh mà tự thành tựu Phật Pháp, nên nhớ nghĩ chúng sinh mà được gọi là trong khởi Phật Pháp.

Đối với các hạnh biết rõ như thật. Đây là tâm chán lìa hữu vi, nghĩa là biết các lỗi sinh tử hữu vi, các hạnh vô thường, khổ, không, vô ngã, v.v... mà sinh chán lìa.

Trí vô thượng Bồ-đề, đây tức là tâm cầu trí Nhất thiết.

Ba hạnh này là gốc, ba hạnh sau nương theo trước để khởi phương tiện.

Y vào niệm chúng sinh mà bỏ lìa sinh tử, ý niệm chúng sinh lẽ ra ở tại sinh tử, vì sao lìa bỏ? Đây là Bồ-đề phương tiện cho nên như thế. Phương tiện thế nào? Y cứ vào sự nhớ nghĩ chúng sinh muốn vì cứu độ họ, tự ta không ra khỏi sinh tử, không do đâu mà độ được, nên y nguyện niệm mau chóng bỏ sinh tử, đây là y theo tâm ban đầu nên nói phương tiện.

Y vào sự biết rõ như thật về các hành pháp, dùng tâm vô nhiễm

trôi lăn sinh tử, đối với các hành hữu vi biết rõ như thật nên bỏ sinh tử. Vì sao trôi lăn? Cũng dùng Bồ-đề phương tiện cho nên như thế. Phương tiện thế nào? Do biết sinh tử luống dối không thật nên có thể vô nhiễm mà thường ở trong đó. Ở đây y theo pháp thứ hai mà nói phương tiện.

Nương vào cầu trí Phật tinh tấn mạnh mẽ. Phật do siêng cầu mà thành, nên khởi tinh tấn. Đây nương vào pháp thứ ba mà nói phương tiện.

Ngoại thành chúng sinh có sáu phương tiện:

Do chút ít gốc lành được vô lượng quả, nghĩa là Bồ-tát giáo hóa chúng sinh, đem chút tài vật bố thí vào ruộng phước, dùng chút thiện này hồi hướng cầu tất cả hạt giống đức Bồ-đề. Do hồi hướng nên chút ít thiện kia được vô lượng quả. Như bố thí đã vậy, các hạnh kia đều như vậy.

Chút ít phương tiện sinh vô lượng thiện, ở đây có hai:

Dạy chúng sinh bỏ tà qui chánh.

Dạy chúng sinh bỏ Tiểu về Đại.

Trong hai môn này, mỗi môn có nhiều đường, đầy đủ như luận nói, không thể kể hết. Hai thứ trên đây là hạnh Hóa tha, trong đó khởi hạnh Khéo léo.

Chúng sinh phá hoại pháp trừ chướng bạng ngược của họ, đây là hóa tha sinh tín.

Chúng sinh trong xứ khiến nhập Phật Pháp, pháp này là hóa tha sinh giải.

Chúng sinh đã nhập giúp họ thành tựu, đây là hóa tha khởi hạnh.

Chúng sinh đã thành thực khiến được giải thoát, đây là hóa đắc quả.

Bốn thứ sau này trong hạnh hóa tha thuộc về nhân khéo léo. Theo bốn hạnh sau lại chia ra sáu hạnh phương tiện khéo léo, khiến cho chúng sinh hoại pháp trừ hại cho đến giải thoát.

Phương tiện Tùy thuận: Khéo thuận theo chúng sinh giải thích pháp nghĩa giúp họ ngộ nhập.

Phương tiện Lập yếu: Chúng sinh có mong muốn khiến tu thiện.

Phương tiện Báo ân: Bồ-tát trước có ban ân cho chúng sinh, họ đến xin báo đền, Bồ-tát không nhận, khuyên nên tu điều lành.

Phương tiện Dị tướng: Nếu các chúng sinh không có chỗ yêu cầu, Bồ-tát muốn thu nhiếp trước làm bạn với họ, khuyến khích tu thiện, người kia không theo, Bồ-tát thị hiện các tướng sân giận trách móc, khiến họ tu pháp lành.

Phương tiện Bức bách: Bồ-tát làm Vua hoặc tôn chủ đối với nhân dân quyến thuộc bị nhiếp phục ép ngặt họ khiến tu thiện.

Phương tiện Thanh tịnh: Tám tướng thành đạo nói pháp độ người.

Mười hai phương tiện nói sơ như thế.

## 6. NGHĨA MƯỜI BA TRỤ

Chia làm bảy môn:

- 1- Nêu tên nói về tướng.
- 2- Tiệm đốn.
- 3- Phân biệt về tu.
- 4- Phân biệt về hạnh.
- 5- Tám pháp nhiếp trụ.
- 6- Giới hạn tu thành.
- 7- Giới hạn trị đoạn.

### 1. Nêu tên nói về tướng:

Nghĩa của mười ba trụ xuất xứ từ Luận Địa Trì. Chỗ hạnh thành gọi là Trụ. Nghĩa chữ Trụ rộng lược khai hợp không nhất định.

Nay y cứ một môn để nói về mười ba trụ:

Trụ Chủng tánh: Tập chủng và Tánh chủng, chủng tánh Phật bền chắc không hoại, gọi là trụ Chủng tánh.

Trụ Giải hạnh: Địa vị Giải hạnh đối với đạo xuất thế chánh quán tu hành tiến tới không lui sụt, gọi là trụ Giải hạnh.

Trụ Hoan hỷ: Tịnh Tâm địa, xuất thế chân chứng, tâm Bồ-đề sinh, trụ vững không lui sụt, tự mừng chỗ được, gọi là Hoan hỷ địa.

Trụ giới Tăng thượng: Ly Cấu địa đầy đủ tịnh giới, lỗi nhỏ không phạm, gọi là trụ giới Tăng thượng.

Trụ ý Tăng thượng: Minh địa; định tâm cao siêu, gọi là trụ ý tăng thượng.

Trụ Bồ-đề phần pháp tương ứng tuệ: Viêm Địa. quán Sát ba mươi bảy pháp đạo phẩm gọi là trụ Bồ-đề phần tương ứng tuệ.

Trụ Đế tướng ứng tăng thượng tuệ: Nan Thắng địa, khéo quán tướng bốn Đế gọi là trụ Đế tướng ứng tăng thượng tuệ.

Trụ Duyên khởi tương ứng tăng thượng tuệ: Hiện Tiền địa, khéo quán Sát pháp mười hai duyên khởi, nên gọi là trụ Duyên khởi tương ứng tuệ.

Trụ Hữu hạnh hữu khai phát vô tướng: Viễn Hành địa, có công

dụng hạnh cùng chung khai phát, gọi là Hữu khai phát. Tịch và dụng đều thi hành lia tướng có và không ngăn cách, gọi là trụ Vô Tướng.

Trụ Vô hành vô khai phát vô tướng: Bất Động địa, báo hạnh thuần thực hạnh vô công dụng cùng chung khởi phát, gọi là không hành không khai. Xa lia tướng ngăn cách công dụng, gọi là trụ Vô Tướng.

Trụ Vô ngại: Thiện Tuệ địa, dùng bốn mươi biện tài vô ngại nói pháp lợi tha, gọi là trụ Vô ngại.

Trụ Tối thượng: Pháp Vân địa, học hành rốt cùng viên mãn nên gọi là Tối thượng.

Trụ Như Lai: Quả đức tốt cùng viên mãn, xuất ly thanh tịnh, gọi là trụ Như Lai.

### ***2. Theo chốn tiệm phân biệt các trụ:***

Như Luận Địa Trì nói: Các địa vị Bồ-tát trụ trước vào thứ lớp thanh tịnh, địa vị Như Lai trụ sau cùng chóng được thanh tịnh, giáo hạnh chóng thành, gọi là chốn đắc, chứng hạnh chóng hiển gọi là thanh tịnh. Vì sao như thế? Các Bồ-tát địa kia trong mỗi vị chỗ đối trị chướng từng phẩm khác nhau vô số, nhiều thời gian dứt dần mới cùng tận, đó là tiệm tịnh. Chướng làm chướng Phật chỉ ở một phẩm. Trong tâm Kim cang một đạo Vô ngại dứt liền rốt ráo, khi Chứng trí khởi tất cả dứt sạch ngay, không còn có nhiều phẩm, nên không tiệm tịnh, đó là sự khác nhau giữa Bồ-tát địa và Như Lai địa.

### ***3. Theo tu để biện các trụ:***

Như Luận Địa Trì nói: Chứng tánh, Giải hạnh gọi là Vô Tướng tu phương tiện, học dần chỗ phá tướng thú hưởng đến đạo xuất thế, được Hoan hỷ trụ, cho đến duyên khởi tương ứng tuệ trụ, được vô tướng tu chính, phá được tướng chứng nhập vô vi.

Hai vô tướng trụ vô tướng tu tịnh, được Vô Sinh nhẫn vì biết tất cả pháp vốn chẳng khởi. Vô ngại đến quả Phật vô tướng tu, y theo lia tướng trước thành tựu các đức.

### ***4. Y theo hạnh để nói:***

Như Luận Địa Trì nói: Chứng tánh, Giải hạnh tu tập tiểu hạnh, hạnh có xen hở không nhất định, nên chỗ sở đắc có lui sụt. Khởi hạnh hạn cuộc nhỏ hẹp nên gọi là Tiểu, không thể thường hành nên nói là có xen hở, hạnh tâm không vững chắc gọi là không nhất định, gặp duyên lui sụt gọi là có lui sụt. Hoan hỷ cho đến duyên khởi tuệ tu tập hạnh rộng lớn, không

xen hở, chắc chắn không lui sụt. Trong các hạnh này. Ở một hạnh đầy đủ tất cả hạnh, nên gọi là rộng lớn, thường làm không ngừng gọi là không xen hở, hạnh tâm vững chắc gọi là quyết định, duyên không thể phá gọi là không lui sụt. Các hạnh có khai mở cho đến tối thượng tu vô lượng hạnh không xen hở chắc chắn không lui sụt. Trong các trụ này, mỗi trụ đối với tất cả hạnh đầy đủ tất cả, gọi là Vô lượng hạnh. Những thứ không xen hở v.v... đầy đủ như đã giải thích ở trên. Đến Như Lai trụ thành tựu vô lượng hạnh không xen hở, chắc chắn quả không lui sụt.

### **5. Dùng tám pháp thâm nhiếp mười ba trụ:**

Như Địa Trì nói, tám pháp là: Tín, Văn, Tư, Tịnh tâm, Sơ tu tuệ hạnh, Tu tuệ quảng, Tu tuệ quả thành, rốt ráo xuất ly. Làm sao để thâm nhiếp mười ba trụ? Chủng tánh, Giải hạnh tu tập Tín tâm, trong Giải hạnh thành tựu Văn tuệ, Tu tuệ tư duy. Bắt đầu vào Hoan Hỷ địa gọi là Tịnh Tâm. Hoan Hỷ địa mãi gọi là Tu tuệ hạnh. Từ Ly Cấu địa trở lên gọi là Tu tuệ rộng. Bất Động trở lên gọi là Tu tuệ quả thành. Phật địa gọi là rốt ráo xuất ly.

### **6. Nói về phân hạn tu thành:**

Như Địa Trì nói, từ Chủng tánh đến Phật phải trải qua ba đại A-tăng-kỳ-kiếp, ít hơn thì không thành. A-tăng-kỳ thứ nhất Chủng tánh và Giải hạnh trụ được Hoan Hỷ địa. A-tăng-kỳ thứ hai, Hoan Hỷ cho đến Hữu khai phát qua được Vô khai trụ. A-tăng-kỳ thứ ba, Vô khai và Vô ngại trụ qua được Tối Thượng trụ. A-tăng-kỳ là tiếng phạn, Hán dịch là Vô Số, như trong Hoa Nghiêm số lớn có một trăm hai mươi, đây là số thứ nhất. Nhưng kiếp có ba:

Một là số ngày tháng năm vô lượng gọi là a-tăng-kỳ-kiếp.

Hai là Trung kiếp vô lượng gọi là a-tăng-kỳ-kiếp, như kiếp Hiền v.v... Kiếp này lớn nhỏ như Ngài Long Thọ nói, một ngôi thành rộng, mỗi bề bốn mươi dặm, chứa đầy hạt cải, lấy cây gỗ gạt cho bằng, cứ một trăm năm lấy ra một hạt, số hạt cải hết mà kiếp chưa hết. Tảng đá rộng mỗi bề đá bốn mươi dặm, dùng y trời nặng ba thù (tương đương với 0,14 lượng) cứ trăm năm phất qua một lần, tảng đá mòn hết mà số kiếp chưa hết.

Ba là đại kiếp vô lượng gọi là a-tăng-kỳ-kiếp. Như Tạp Tâm nói: Về kiếp Hiền v.v...sáu mươi bốn kiếp gọi là Đại kiếp. Vì sao nói chắc là sáu mươi bốn? Vì kiếp có ba thứ là Thủy, Hỏa, Phong. Trong ba thứ kiếp này thì lửa nhiều, nước kế đó, phong là ít nhất, bảy lửa một nước,

bảy nước một gió. Cứ như thế trải qua bốn mươi chín kiếp lửa, bảy kiếp nước, sáu kiếp nước cuối cùng lại trải qua bảy kiếp lửa mới có một kiếp gió, cộng lại tất cả là sáu mươi bốn kiếp. Cũng có thể là như số kiếp hiền trôi qua đến tăng kỳ gọi là một Đại kiếp.

Nếu nói trong kiếp ban đầu từ Chủng tánh đến Sơ địa, thời đã qua vô lượng a-tăng-kỳ-kiếp không thể nói một. Nói là đại kiếp chỉ một A-tăng-kỳ không được quá nhiều, còn lại cũng như thế.

### **7. Phần hạn đoạn chương của các trụ:**

Như Địa Trì nói chương có hai:

- Phiền não chương là Bốn trụ.
- Trí chương là vô minh.

Phiền não chương có ba chỗ qua, từ bắt đầu cho đến Hoan Hỷ trụ, phiền não đường ác tăng thượng và trung tất cả đều ra khỏi. Trong phiền não chương hai phẩm trung và thượng phát ra nghiệp ác thọ thân trong đường ác, cho nên gọi là phiền não đường ác. Từ Chủng tánh trở lên lần lượt dứt trừ đến Hoan Hỷ thì dứt.

Từ Hoan Hỷ cho đến Vô khai phát trụ, phiền não hạ phẩm đều ra khỏi. Vô khai cho đến Tối thượng trụ, phiền não tập khí tất cả ra khỏi.

Vào Như Lai trụ, trí chương cũng có ba:

Thô phẩm vô minh bì chương, chương ngại Pháp thân Bồ-tát phẩm thô, như người đời bị ghẻ ngoài da nên gọi là bì chương.

Trung phẩm vô minh phu chương, chương ngại Bồ-tát Pháp thân trung phẩm, như người đời bị ghẻ trong phần thịt, nên gọi là phu chương.

Vô minh Vi tế cốt chương, chương ngại Pháp thân vi tế của Bồ-tát, như người đời bị bệnh trong xương nên gọi là cốt chương.

Ban đầu cho đến Hoan Hỷ địa đoạn dứt bì chương, hoan Hỷ cho đến Vô khai phát trụ đoạn dứt phu chương. Vô khai cho đến Như Lai trụ đoạn dứt cốt chương.

Hỏi: Vì sao trong phiền não chương, tập khí nhỏ nhiệm đến Thập địa ra khỏi, trong trí chương nhỏ nhiệm đến Phật địa mới ra khỏi?

Đáp: Bốn trụ thô phù dễ lìa, cho nên qua trước, vô minh khó dứt nên qua sau.

Hỏi: Vì sao trong chương phiền não, ngoài ba phẩm cần dứt tập riêng, trí chương không như thế?

Đáp: Tánh của phiền não là khởi hoặc, nên nói tế là tập. Tánh của vô minh là hoặc nhỏ nhiệm. Tế là địa nên không gọi là Tập. Nếu nói

tàn dư của thô là tập cũng không sao, nên trong Địa Trì nói Phật, phiền não, trí chướng, tập đoạn dứt. Nghĩa mười ba trụ nói sơ như thế.

## 7. NGHĨA LÀ MƯỜI BỐN NGHIỆP CẤU

Lìa mười bốn nghiệp cấu, như kinh Thiện Sinh, Trưởng A-hàm nói. Mười bốn nghiệp cấu là:

Lìa bốn kết nghiệp, không gây ra các việc ác ở bốn chỗ, lìa sáu pháp tổn hại tài sản, đó là mười bốn.

Lìa bốn nghiệp là Sát, đạo, dâm, nói dối. Thân nghiệp khẩu nghiệp có đủ bảy thứ, vì sao chỉ ngăn ngừa bốn món này? Do bốn món này chung là tội nặng cho nên nói riêng. Lại mười bốn nghiệp này là nghiệp hạnh tại gia, người tại gia ngăn ngừa được bốn món này. Các nghiệp đạo khác không thể ngừa cấm, nên không nói phải lìa. Nên luận chép: “Người xuất gia còn không lìa được hưởng chi gì tại gia”, lại y ngữ v.v... vì không ứng pháp nên đều thuộc về nói dối, nên không nói riêng.

Không ở bốn chỗ gây ra việc ác là: Ái xứ, Nhuế xứ, Si xứ, Bố xứ; không ở bốn chỗ này mà gây ra việc ác.

Lìa sáu pháp tổn tài là: Không uống rượu, không đánh bạc, không phóng đảng, không mê kỹ nhạc, không giao du bạn ác, không lười biếng.

Uống rượu có sáu lỗi nên phải bỏ: Mất tiền, sinh bệnh, ý tranh cãi, tiếng ác đồn, sân giận bộc phát, trí tuệ giảm.

Đánh bạc cũng có sáu lỗi, nên phải bỏ: Tài vật hao sạch, tuy được mà sinh oán, bị người trí chê, người không kính tin, bị người xa lánh, ưa sinh trộm cắp.

Phóng đảng cũng có sáu lỗi nên phải bỏ: Không tự giữ thân được, không giữ hộ tiền của được, không giữ con cháu được, thường tự sợ hãi, các thứ khổ ác thường tự trói mình, ưa sinh luống dối.

Mê kỹ nhạc cũng có sáu lỗi nên phải bỏ: Tìm cầu ca hát, tìm cầu múa, tìm đàn cầm sắt. Ba-nội-ty, đa-la-bàn, thủ-kha-na. Ba lỗi sau trong kinh không dịch không biết là loại gì.

Làm bạn kẻ ác cũng có sáu lỗi nên phải bỏ: Phương tiện sinh dối gạt, ưa ở chỗ vắng, rủ rê người nhà khác, mưu đồ vật của người, tự tìm đến tài lợi, ưa nói dối người.

Lười biếng cũng có sáu lỗi nên phải bỏ: Giàu vui không chịu làm việc, nghèo cùng không chịu siêng tu, trời lạnh không chịu siêng tu, trời nóng không chịu siêng tu, sớm không siêng, trễ không siêng tu.

Đây là xa lìa mười bốn nghiệp cấu. Luận Địa Trì nói nghĩa giống

như thế.

## 8. LÌA ẨN SÁU PHƯƠNG, LÌA BỐN HẠNG BẠN ÁC, THEO BỐN THỨ BẠN LÀNH

Nghĩa này cũng xuất xứ từ kinh Thiện Sinh, Trường A-hàm.

- *Nói về nghĩa xa lìa và ẩn giấu sáu phương của ngoại đạo:*

Trong thành La-duyet có con ông Trưởng giả tên Thiện Sinh, theo sự truyền thừa từ tổ tiên, mỗi sáng sớm tắm gội xông hương rồi lễ bái sáu phương, để mong thần các phương đến ủng hộ gia nghiệp. Đang thật hành việc ấy chợt gặp Phật, bèn đến chỗ Phật thưa hỏi:

- Trong pháp Hiền Thánh có pháp này chăng?

Phật đáp:

- Trong pháp Hiền Thánh cũng có sáu phương, nhưng không giống với sáu phương của ông.

Ngài nói kệ:

*Cha mẹ là phương Đông  
Sư trưởng là phương Nam  
Vợ con là phương Tây  
Thân tộc là phương Bắc  
Người giúp việc phương dưới  
Sa-môn là phương trên.*

Các Trưởng giả tử lễ kính các phương, kính thuận không bỏ thời giờ, khi chết đều được sinh lên cõi trời, bố thí và lời nói nhu nhuyễn làm lợi người có nhiều an vui, như kinh ấy nói.

- Kính phương Đông là con đối với cha mẹ có năm việc kính thuận:

1. Cung cấp, nuôi nấng không trái ý.
2. Muốn làm gì phải thưa cha mẹ trước.
3. Cha mẹ có làm gì kính thuận không trái ý.
4. Cha mẹ bảo ngừng cũng không dám trái.
5. Không làm dứt nghiệp chánh của cha mẹ.

Con đối với cha mẹ có năm điều kính thuận như thế, sẽ khiến cho phương kia an ổn không lo.

- Cha mẹ đối với con có năm điều trông nom:

1. Ngăn cản con không theo điều ác.
2. Chỉ dạy những điều lành.
3. Thương con tận xương tủy.
4. Tìm vợ hiền cho con.

5. Cung cấp chỗ cần dùng tùy thời.
- Kính phương Nam: Đệ tử đối với thầy có năm việc:
1. Cung cấp vật cần dùng.
  2. Lễ kính, cúng dường.
  3. Tôn trọng yêu mến.
  4. Thầy có dạy bảo vâng theo không trái.
  5. Theo thầy nghe pháp khéo nhớ không quên.
- Thầy cũng dùng năm việc đối với đệ tử:
1. Thuận theo pháp để điều phục.
  2. Dạy dỗ điều chưa nghe.
  3. Tùy theo chỗ học giúp hiểu rành nghĩa lý.
  4. Chỉ cho bạn tốt.
  5. Đem hết sự hiểu biết dạy cho không giấu diếm.
- Kính lễ phương Tây: Chồng đối với vợ có năm điều:
1. Dùng lễ nghĩa đối xử.
  2. Không vượt qua oai nghiêm.
  3. Ăn mặc theo thời.
  4. Trang nghiêm đúng lúc.
  5. Giao phó việc trong nhà.
- Vợ cũng có năm việc kính thuận chồng:
1. Dậy trước.
  2. Ngồi sau.
  3. Nói lời hòa nhã.
  4. Kính thuận.
  5. Có ý gì nên thưa hỏi chồng.
- Lễ kính phương Bắc: Có năm việc đối với thân tộc:
1. Cho đồ vật.
  2. Nói Lời lành.
  3. Làm Lợi ích.
  4. Đồng lợi.
  5. Không đối gạt.
- Thân tộc cũng dùng năm việc đối với mình:
1. Vì giữ gìn không buông lung.
  2. Vì giữ gìn mất tài của.
  3. Vì giữ gìn sự sợ hãi.
  4. Khuyên răn lẫn nhau.
  5. Thường khen ngợi nhau.
- Lễ phương dưới: Chủ đối với tớ có năm điều:

1. Tùy khả năng họ mà sai bảo.
  2. Ăn uống tùy lúc.
  3. Làm việc nặng tùy thời.
  4. Bị Bệnh thì cho thuốc.
  5. Theo chỗ mà cho nghỉ ngơi.
- Tổ đối với chủ cũng có năm việc:

1. Dậy sớm.
2. Làm việc chu đáo.
3. Không cho thì không lấy.
4. Làm việc theo thứ lớp.
5. Khen ngợi chủ.

- Lễ phương trên: Đàn việt phải có năm việc kính thờ Sa-môn, Bà-la-môn.

1. Thân hành từ.
2. Miệng hành từ.
3. Ý hành từ.
4. Bố thí đúng thời.
5. Thưa hỏi không ngưng dứt.

- Các vị Sa-môn, Bà-la-môn phải có sáu việc để dạy dỗ đàn việt:

1. Giữ gìn đừng để cho làm ác.
2. Chỉ dạy chỗ tốt lành.
3. Dạy nuôi dưỡng tâm lành.
4. Chỗ chưa nghe giúp cho họ nghe.
5. Chỗ đã nghe giúp họ hiểu.
6. Mở bày cho con đường chánh.

- Kính thuận như thế khiến các phương an ổn.

**- Nói về lia bốn hạng bạn ác :**

Như kinh ấy nói có bốn thứ kẻ thù mà như thân tình, cần phải biết:

Bạn sợ mà phục: Sợ mà phục tùng, thật không có tâm thành, đây là y cứ theo ý.

Bạn dùng lời trau chuốt giả dối (bạn nói lời tốt đẹp): Lời thì thuận mà tâm thì trái, đây là y cứ theo lời.

Bạn kính thuận giả dối (bạn kính thuận): Ngoài làm ra vẻ thân thiết mà bên trong không thật lòng, đây là y cứ theo thân.

Bạn Ác : Làm bạn với người ác độc.

Sợ phục có bốn:

1. Trước cho sau đoạt lại, khi sợ thì cho, khi không sợ thì lấy lại.
2. Cho ít mong nhiều, câu giữ không nhàm.
3. Vì sợ nên gắng gượng làm thân.
4. Vì muốn lìa khổ nên giả làm thân tình.

- Lời trau chuốt có bốn:

1. Thiệt ác đều theo.
2. Có nạn bỏ đi.
3. Ngoài có bạn tốt đến bèn bí mật ngăn đón.
4. Thấy có việc nguy ách bèn cùng nhau chê bai.

- Giả vờ Kính thuận có bốn:

1. Đối gạt trước.
2. Đối gạt sau.
3. Đối gạt hiện tại.
4. Thấy có chút lỗi bèn thêm thối.

- Bạn Ác có bốn:

1. Khi uống rượu thì làm bạn.
2. Khi đánh bạc thì làm bạn.
3. Khi dâm dật thì làm bạn.
4. Khi ca múa thì làm bạn.

- Những điều này đều phải lìa bỏ.

- **Nói về theo bốn hạng bạn lành:**

Như kinh ấy nói có bốn hạng bạn thân nên gần gũi.

1. Bạn ngăn điều trái: Cùng ngăn việc ác đây là y cứ theo miệng.

2. Bạn biết thương xót: Biết thương xót cùng giúp nhau khi gặp tai nạn, đây là y cứ vào ý.

3. Bạn biết làm lợi người: Việc lợi ích đem đến cho người.

4. Bạn đồng sự: Việc tốt giúp nhau.

Hai loại bạn này y cứ theo thân.

- Ngăn điều trái có bốn:

1. Thấy người có việc ác thì ngăn dứt.
2. Chỉ người việc chánh trực, dạy chánh lý.
3. Từ tâm thương xót, lời lành ủy dụ.
4. Chỉ người đường chánh, dạy tu đạo xuất thế.

- Thương xót có bốn:

1. Thấy lợi thay mình mà vui.
2. Thấy xấu lo lắng thay mình.
3. Khen ngợi đức tốt của người.

4. Thấy người nói việc ác thì ngăn.
- Lợi ích có bốn:
  1. Giữ cho người không buông lung.
  2. Giữ cho người không mất của cải.
  3. Giữ cho người không sợ hãi.
  4. Răn nhắc lẫn nhau.
- Đồng sự có bốn:
  1. Vì người không tiếc thân mạng.
  2. Vì người không tiếc tài bảo.
  3. Vì người cứu giúp sự sợ hãi.
  4. Răn nhắc nhau.

## 9. NGHĨA MƯỜI BỐN HÓA TÂM

Chia làm sáu môn:

- 1- Giải thích tên, nói về tướng.
- 2- Phân biệt theo xứ.
- 3- Phân biệt ba tánh.
- 4- Đắc xả thành tựu.
- 5- Hóa sự khác nhau.
- 6- Đại tiểu khác nhau.

### 1. Giải thích tên nói về tướng:

Không có mà chợt khởi lên gọi là hóa, ý khởi hóa gọi là hóa tâm. Hóa tâm khác nhau, có chỗ nói mười bốn, hoặc nói hai mươi. Pháp Tiểu thừa nói mười bốn. Pháp Đại thừa nói hai mươi.

1. Nói mười bốn là:
  - Sơ thiền có hai:
  - Sơ thiền hóa.
  - Sơ thiền là Cõi Dục hóa.
  - Nhị thiền có ba:
  - Nhị thiền là Nhị thiền hóa.
  - Nhị thiền là Sơ thiền hóa.
  - Nhị thiền là Cõi Dục hóa.

Tam thiền có bốn: Đương địa có một, địa dưới có ba.  
 Tứ thiền có năm: Đương địa có một, địa dưới có bốn.  
 Vì Tiểu thừa đối với các địa trên không thể hiện hóa nên chỉ có mười bốn.
2. Nói hai mươi là Bồ-tát y theo Tứ thiền phát sinh thần thông mỗi

thiền đều có thể vì năm địa hóa, là từ Cõi Dục đến Tứ thiền, nên có hai mươi, vì Bồ-tát thần thông tự tại nên có khả năng như thế.

Danh số như thế, tướng trạng ra sao? Có người y theo thiền tu được thần thông rồi, muốn khởi việc biến hóa trước khởi ý này: “Ta sẽ hóa thành việc như thế”. Từ sau tâm ấy nhập vào trong định tự nhiên hiện hóa gọi là hóa tâm.

## 2. Nói theo xứ:

Xứ có hai:

Xứ Sở y: Chỉ Tứ thiền không ở các địa khác. Vì sao? Cõi Dục không có định nên không khởi hóa, đầu cho khởi hóa chỉ là sinh tuệ. Trong Bốn không tâm chỉ yếu kém, lại không duyên sắc nên không khởi hóa. Trong cõi Sắc các quyển thuộc khác nhất định không có chi nhân, không có nhiều lực dụng, cho nên không khởi, vì thế chỉ y cứ vào bốn thiền căn bản. Luận nói: “Năm thông ở Bốn thiền, căn bản chẳng phải định khác” Theo Bốn thiền như Tiểu thừa, Sơ thiền có hai, Nhị thiền có ba, Tam thiền có bốn, Tứ thiền có năm. Đây đủ như nêu ở trước. Trong pháp Đại thừa, mỗi thiền có đủ ngũ hóa, cũng như nói ở trước.

Xứ Hóa hiện: Như Tiểu thừa Cõi Dục Sơ thiền đều có bốn, nghĩa là có Tứ thiền hóa. Nhị thiền có ba, Đương địa có một, Hóa tâm thượng địa có hai. Tam thiền có hai là Đương địa có một, Thượng địa có một. Tứ thiền chỉ có hóa của Đương địa. Trên có thể hóa cõi dưới, nên càng ở dưới càng nhiều. Cõi dưới không thể hóa cõi trên, nên càng ở trên càng ít. Nếu theo Đại thừa trong Ngũ địa mỗi địa có đủ hóa tâm của Tứ thiền.

Hỏi: Cõi Dục Nhị thiền hóa tâm và Sơ thiền hóa tâm kia thiền nào là hơn?

Đáp: Nếu theo Tiểu thừa thì có hơn kém lẫn nhau, Nhị thiền trong Cõi Dục biến hóa xa cao cho nên hơn. Sơ thiền có thể đến Nhị thiền, hóa xứ của Sơ thiền ở trên nên hơn. Nếu theo Đại thừa trong Sơ thiền hóa của Sơ thiền một bề là hơn, vì xứ ở trên. Cùng với Cõi Dục, hóa của Nhị thiền xa gần tương tự, vì đồng có thể đến tất cả địa. Sơ thiền và Nhị thiền đối nhau như thế, các địa khác đối nhau nghĩa đều giống như vậy.

Hỏi: Thiền trên khởi hóa tâm cõi dưới, là thuộc cõi dưới hay thuộc thiền trên?

Đáp: Thuộc cõi dưới.

Hỏi: Nếu như thế khi con mắt ở địa trên thấy sắc ở địa dưới, nhãn

thức sinh lẽ ra thuộc địa dưới?

Đáp: Không giống. Vì sao?

Giải thích có hai nghĩa:

Y theo thiên trên khởi hóa tâm ở dưới, tức cùng tâm khởi tác của cõi dưới thô tế tương tự, nên thuộc địa dưới. Khi nhãn căn địa trên thấy sắc địa dưới, thức được sinh khởi không đồng với địa dưới, nên không thuộc địa dưới.

Trong sáu thông chỉ có thân thông là có công năng biến hóa. Hóa có hai khả năng: Một là khởi tác dụng khác thời, hóa chủ tuy diệt nhưng vẫn lưu lại hóa thân như cũ, như Phật sau khi diệt độ lưu ảnh tượng ở động Kỳ-xà, khi mẫu thân từ cung trời đến bèn lên tòa nói pháp. Các vị A-la-hán thân tuy diệt độ, còn lưu lại hóa lửa để thiêu đốt thân mình. Hai là tác dụng khác nơi chốn, y địa trên mà phát thần thông khởi hóa tâm ở dưới. Trong các thần thông khác đều không biến hóa, không thể khởi tác dụng ở chỗ khác. Khi mắt thấy sắc ở địa trên, chỗ thức phát sinh không thuộc địa dưới. Nhĩ thức cũng như thế.

### ***3. Y theo ba tánh phân biệt hóa tâm:***

Hóa có hai loại:

Sinh tuệ hóa: Như Ma Vương biến hóa thành thân Phật, tất cả thứ hóa như thế.

Tu tuệ hóa: Nương thiên định khởi thần thông, nương thần thông khởi biến hóa.

Sinh tuệ hóa là quả báo vô ký. Tu tuệ hóa, luận thuyết khác nhau. Nếu theo Luận Tỳ-đàm thể của thần thông là thiện, hóa tâm vô ký. Trong Thành Thật cho là không đúng, vì khi tâm lợi tha khởi tại sao vô ký? Nên biết hóa tâm một bề là thiện. Trong Đại thừa nghĩa gồm cả hai. Nếu nói theo đẳng trí thế tục thì khởi hóa cùng giống Luận Tỳ-đàm, nên Luận Địa Trì nói là vô ký hóa hóa thiên, trí Như thật thì khởi một bề là thiện.

### ***4. Nói về nghĩa thành tựu đắc xả:***

Trước nói về đắc, trước không nay có gọi là Đắc, đắc có hai thứ:

Ly dục đắc: Phạm phu, Nhị thừa khi dứt kiết sử Cõi Dục đắc Sơ thiên, chóng được hai thứ hóa tâm của Sơ thiên: Một là Đương địa hóa, hai là hạ địa hóa. Thứ lớp như thế cho đến khi dứt kiết ở Tam thiên, chóng được năm thứ hóa tâm của Tứ thiên là một trong đương địa và bốn trong hạ địa. Bồ-tát khi dứt kiết Cõi Dục, đắc Sơ thiên, chóng được

năm thứ hóa tâm của Sơ thiên là một trong dương địa và bốn trong địa khác. Cho đến Tứ thiên cũng giống như thế.

Sinh đấ: Pháp hữu lậu sinh trên mất dưới, khi sinh trở lui được bốn pháp gọi là sinh đấ. Phàm phu khi từ Vô Sắc sinh trở lại Tứ thiên, chóng được năm thứ hóa tâm của Tứ thiên, Dương hóa một, hạ địa bốn. Khi sinh Tam thiên mau được bốn thứ hóa tâm của Tam thiên. Cho đến khi sinh Sơ thiên, liền được hai loại hóa tâm Sơ thiên. Bạc Thanh văn, Duyên Giác không có nghĩa thối sinh, vì thế không nói. Bồ-tát sinh địa trên không mất pháp địa dưới nên không có sinh đấ, chỉ sinh địa trên không mất pháp địa dưới, cho đến đấ quả đại Niết-bàn không bỏ thế sự, nên kinh nói: “Khiến xả thế gian, được đại Niết-bàn, không dứt phiền não mà vào Niết-bàn” Phiền não còn không dứt hướng chỉ những công đức khác.

Kế đến nói về nghĩa Xả. Trước có nay mất gọi là Xả, Xả có hai thứ:

Thối Xả: Thanh văn, phàm phu khi từ Sơ thiên thối, khởi phiền não Cõi Dục, cùng mất hai loại hóa tâm Sơ thiên, cho đến khi lui sụt khởi kiết sử Tam thiên, liền mất năm thứ hóa tâm của Tứ thiên. Bồ-tát khi thối lui mỗi địa mất năm hóa tâm.

Sinh Xả: Thanh văn, phàm phu khi sinh Thượng địa mất hóa tâm hạ địa, gọi là Xả. Khi sinh Nhị thiên liền mất hai hóa tâm của Nhị thiên cho đến khi sinh Bốn không liền mất năm hóa tâm của Tứ thiên.

Kiết luận về Thành tựu:

Có mà không mất gọi là Thành tựu. Theo Luận Tỳ-đàm thì pháp hữu lậu ở địa dưới thành tựu địa trên, địa trên không thành tựu địa dưới. Do nghĩa này phàm phu, Nhị thừa thân ở Cõi Dục và Sơ thiên, đều thành tựu hóa tâm Tứ thiên, ở Nhị thiên thành tựu ba hóa tâm Tam thiên. Ở địa dưới đều không thành tựu. Thân ở Tam thiên thành tựu hai hóa tâm trên Tam thiên. Ở Tứ thiên chỉ thành một hóa tâm Tứ thiên. Bồ-tát thân ở tại Cõi Dục cho đến Phi tướng đều thành tựu tất cả, vì không mất.

### **5. Việc làm của hóa tâm:**

Như Luận Địa Trì nói lược có ba:

Hóa thân: Hóa hiện thân chúng sinh.

Hóa cảnh giới: Hóa những việc ngoại như Sắc, Hương, Vị v.v...

Hóa thanh: Trong hóa thân, Đứng về hình sắc chia làm bốn, đứng về nơi chốn có tám, làm việc cũng có tám.

Đứng về hình sắc có bốn như Luận Địa Trì nói:

Tự tự thân: Hóa chủ là người, hóa người tương tự mình. Các loại trời, rồng v.v...cũng giống như vậy.

Bất tự tự thân: Hóa chủ là trời, cũng hóa thành người không giống tự thân. Các loại kia cũng như vậy.

Hóa tự tha thân: Người khác là người, hóa thành người giống họ. Trời v.v... cũng vậy.

Bất tự: Người khác là người, hóa thành người mà không giống kẻ ấy. Trời v.v...cũng vậy.

Đứng về nơi chốn có tám, như Tạp Tâm nói:

Hóa làm tự thân ở chỗ của mình.

Hóa thành thân người khác ở chỗ của mình.

Hóa tự thân đến chỗ khác.

Hóa thân người khác đến chỗ khác.

Nghĩa này ra sao? Hóa chủ thân ở Sơ thiên hóa làm tự thân và tha thân ở Sơ thiên, tức trụ Sơ thiên là hai loại đầu. Hóa làm tự thân và tha thân ở Sơ thiên đến ở Cõi Dục là hai loại ba và bốn. Thân ở Sơ thiên hóa đã như vậy, cho đến thân ở Tứ thiên hóa cũng vậy.

Bốn loại đầu đã xong

Hóa làm ở nơi khác, tự thân ở nơi khác.

Hóa ở nơi khác, thân khác ở nơi khác.

Hóa ở nơi khác, tự thân đến tự địa.

Hóa ở nơi khác, thân khác đến tự địa.

Nghĩa này thế nào? Hóa chủ thân ở Cõi Dục, nương vào Sơ thiên mà khởi hóa tâm tức gọi Sơ thiên cho là tự địa, gọi Cõi Dục là tha địa. Do nghĩa này hóa làm tự thân Cõi Dục, thân khác trụ ở Cõi Dục gọi là ở chỗ khác, đó là hai loại năm và sáu. Dem hai hóa này đến Sơ thiên gọi là đến tự địa, đó là hai loại bảy và tám. Cõi Dục và Sơ thiên đối nhau như thế, các địa đối nhau cũng giống như thế.

Làm việc có tám, như Ngài Long Thọ nói:

1. Có khả năng hóa nhỏ.

2. Có khả năng hóa lớn.

3. Có khả năng hóa nhẹ.

4. Có khả năng tự tại ở thân lớn làm nhỏ.

5. Có khả năng hóa làm chủ hữu lực.

6. Có khả năng ở xa đến.

7. Có khả năng làm rung chuyển đất đai.

8. Tùy ý muốn tất cả đều có thể hóa thân như thế

Hóa cảnh: Trong đây có hai:

1. Hóa tất cả cảnh giới trong tự địa.
  2. Hóa tất cả cảnh giới trong tha địa.
- Hóa thanh. Tóm tắt có hai: a- Nội. b- Ngoại.
- Hóa những âm thanh chúng sinh gọi là nội.
  - Hóa những âm thanh khác như cây cỏ v.v... gọi là ngoại.

Trong nội, về phía người chia làm bốn:

1. Hóa âm thanh giống tự tướng.
2. Không giống.
3. Hóa làm âm thanh người khác.

Không giống. Theo tướng có bảy như Luận Địa Trì nói:

Đầy đủ âm thanh hay ho.

Đầy đủ âm thanh rộng lớn.

Từ tự khởi.

Từ tha khởi.

Không từ đâu khởi.

Nói chánh pháp.

Tùy việc dạy bảo.

Mỗi việc nói rõ như Luận Địa Trì:

Trong tác ngoại thanh, nhiều việc khác nhau vô lượng không thể nói đầy đủ.

#### **6. Đại và tiểu khác nhau:**

Khác nhau có sáu:

Duyên tâm khác nhau: Trong pháp Tiểu thừa phan duyên tâm hóa, hễ có hóa hiện do tác ý mà khởi. Trong pháp Đại thừa ban đầu tác ý, sau rốt thành bất tác, không có tâm phân biệt, vì năng lực từ gốc lành từ bi khiến các chúng sinh đều thấy.

Nhiều ít khác nhau: Người Thanh văn một tâm một hóa không thể vô lượng. Bồ-tát ở một tâm có thể hóa tất cả sắc và thanh trong pháp giới.

Rộng hẹp khác nhau: Thanh văn chỉ hóa ở một thế giới, Bồ-tát có thể hóa hiện ở tất cả thế giới.

Chỗ đến khác nhau: Thanh văn hóa hiện ở một cõi Phật không đến cõi khác. Bồ-tát hóa hiện đến vô lượng cõi, như Duy-ma hóa Bồ-tát đến nước Hương Tích v.v...

Hữu tâm vô tâm khác nhau: Thanh văn, Duyên giác tuy hóa thành người mà vô tâm, Phật và Bồ-tát hóa thành người hữu tâm. Kinh Niết-bàn chép: “Hóa vô lượng người mỗi thân khiến hữu tâm” Vì tâm Phật

trùm khắp tất cả chỗ nên hóa hữu tâm.

Hư thật khác nhau: Thanh văn, Duyên giác tuy hóa có y phục v.v... nhưng không thật dụng. Chư Phật, Bồ-tát những việc hóa hiện đều thật dụng. Như Luận Địa Trì đã nói. Hóa tâm như thế.

## ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG QUYỂN 15